

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 2500 /UBND-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 13 tháng 5 năm 2019

V/v báo cáo tình hình quản lý,
sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy
lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và PTNT

Thực hiện Văn bản số 10153/BNN-TCTL ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; Văn bản số 477/TCTL-QLCT ngày 08/4/2019 của Tổng cục Thủy lợi về báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, sau khi giao Sở Nông nghiệp và PTNT rà soát, tổng hợp tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

- Hiện nay, theo phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh: Các công trình lớn do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý gồm: 15 hồ chứa, 30 đập dâng, 03 trạm bơm, 115 cống và 201 hệ thống kênh mương; các địa phương quản lý 150 hồ chứa, 254 đập dâng, 170 trạm bơm và hệ thống kênh mương. Các công trình thủy lợi đảm bảo nước tưới cho 140.476 ha (lúa 103.873 ha, màu 34.360 ha, nuôi trồng thủy sản và muối 2.243 ha). Diện tích được tưới bởi công trình thủy lợi 119.109 ha, (lúa 96.969 ha, màu 21.672 ha, nuôi trồng thủy sản và muối: 698 ha). Hơn 90% diện tích gieo trồng lúa được tưới bằng công trình.

- Đến nay, hầu hết các địa phương, đơn vị chỉ mới nêu được chủng loại, số lượng và tình trạng của tài sản. Đối với nội dung năm xây dựng, năm bàn giao đưa công trình đưa vào sử dụng, nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản, các địa phương, đơn vị chưa nêu được do có nhiều công trình thủy lợi được xây dựng từ rất lâu, không còn hồ sơ lưu trữ hoặc hồ sơ liên quan bị mất, thất lạc.

(Chi tiết bảng 1, 2 kèm theo)

Để có cơ sở xác định giá trị nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản các công trình không còn hồ sơ lưu trữ hoặc hồ sơ liên quan bị mất, thất lạc, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT có văn bản hướng dẫn để thực hiện nội dung này.

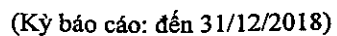
UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT tình hình quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Thủy lợi;
- CT, PCT Trần Châu;
- Sở NN&PTNT;
- PVTKT;
- Lưu: VT, K10





[illegible]



TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TÀI SẢN CẤU HẠ TÀNG THỦY LỢI

(Kỳ báo cáo: đến 31/12/2018)

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
A	TÀI SẢN QUẢN LÝ KHAI THÁC																			
I	Huyện An Lão																			
I	Công trình chính																			
1.1	Hồ chứa nước		cái	4																
1.1.1	Hồ Hưng Long	An Hoà 2			Vừa	Tiếp nhận	1983	1987	1987						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.2	Hồ Sông Vó	An Tân			Vừa	Tiếp nhận	2002	2006	2006						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		Cty TNHH Tổng hợp An Lão	
1.1.3	Hồ Hóc Tranh	An Hoà			Nhỏ	Tiếp nhận	1996	1997	1997						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã An Hòa	
1.1.4	Hồ Đèo Canh	An Trung			Nhỏ	Tiếp nhận	1985	1985	1985						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã An Trung	
1.2	Đập dâng		Cái	20																
1.2.1	Đập dâng Nước Uy	An Hòa			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.2	Đập dâng Bến Nhon	An Hòa			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.3	Đập dâng Sông Xang	An Quang			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.4	Đập dâng An Dương	An Hòa			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.5	Hồ Hóc Tranh	An Hòa			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.6	Hồ chứa Sông Vó	TTAn Lão			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.7	Đập dâng Đá Nhảy	An Tân			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.8	Đập Hóc Cát	An Tân			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.9	Đập Hóc 1 và 2	An Tân			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.10	Đập dâng Phần Trăm	Hung Nhon			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.11	Hồ Đèo Canh	An Trung			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.12	Đập dâng Tà Ngang	An Trung			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.13	Đập dâng Rá Ngâm	An Trung			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.14	Đập dâng Kà Xa	An Trung			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.15	Đập dâng Mang Gối	An Trung			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.16	Đập dâng KDầu	An Trung			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.17	Đập dâng Đồng Loi	An Trung			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.2.18	Đập dâng Nước Loan	An Hưng			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.19	Đập dâng Nước Bo 1	An Dũng			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.20	Đập dâng ruộng Góp	An Vinh			Nhỏ	Tiếp nhận									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.3	Kênh mương		Km	4,91																
1.3.1	Kênh cấp 1			2,41																Đã kiến cổ bê tông
1.3.2	Kênh cấp 2			2,5																Đã kiến cổ bê tông
II	Huyện Hoài Ân																			
1	Công trình chính																			
1.1	Hồ chứa nước		cái	21																
1.1.1	Phủ Thuận (Hóc Sầu)	Ấn Đức 1			Vừa		1987	1988							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.2	Hóc Mỹ	Ấn Hữu 1			Vừa		1983	1983							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.3	Hóc Tài	Ấn Hữu 2			Vừa		1989	1989							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.4	Bờ Tích Xuân Sơn	Ấn Hữu 2			Nhỏ		1979	1979							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.5	Hội Long	Ấn Hào 2			Vừa		1982	1983							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.6	Mỹ Đức	Ấn Mỹ			Vừa		1984	1986							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa năm 2018
1.1.7	Kim Sơn	Ấn Nghĩa 1			Vừa		1987	1987							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa năm 2018
1.1.8	Bê Né	Ấn Nghĩa 2			Nhỏ		1981	1982							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.9	Đồng Quang	Ấn Nghĩa 3			Vừa		1982	1983							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.10	Hóc Hào	Ấn Phong			Vừa		1978	1979							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.11	Cây Điều	Ấn Phong 2			Nhỏ		1983	1983							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.12	Hóc Cau	Ấn Phong 2			Nhỏ		1986	1987							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.13	Hóc Kỳ	Ấn Phong 2			Nhỏ		1986	1986							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.14	Đá Bàn	Ấn Phong 2			Vừa		1988	1989							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.15	An Đôn	Ấn Phong 1			Vừa		1989	1990							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.16	Hồ Chuối	Ấn Thạnh			Nhỏ		1977	1978							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.17	Hóc Cù	Ấn Thạnh			Vừa		1981	1982							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.18	Thạch Khê	Ấn Tường			Vừa		1976	1977							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.19	Phủ Hữu (Suối Rùn)	Ấn Tường Tây			Vừa		1985	1987							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.20	Phủ Khương	Ấn Tường Tây			Vừa		1975	1976							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.21	Hóc Sim	Ấn Tường Đông			Vừa		1992	1993							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.2	Đập dâng		cái	35																
1.2.1	Đập dâng Bình Hòa Nam	Ấn Hào Đông			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.2	Đập Đá Châu Sơn	Ấn Hào Tây			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.3	Đập Hóc Chùa	Ấn Hào Tây			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.4	Đập Đồng Soi	Ấn Hào Tây			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.5	Đập đầu	Ấn Hào Tây			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.6	Đập đất	Ấn Hào Tây			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.7	Đập Bàu Già, Hóc Mót, Hóc Lớn, Ao Mạnh Dôn	Ấn Tường Đông			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.8	Đập Đồng Đỏ, đập Lăng	Ấn Tường Đông			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.9	Đập dâng Tân Thanh	Ấn Tường Tây			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.10	Đập dâng Tân Thịnh	Ấn Tường Tây			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.11	Đập Hóc Thuộc	Ấn Tường Tây			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.12	Đập Thổ Lô	Ấn Hữu			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.13	Đập Suối Ngang và trạm bơm đội 5	Ấn Hữu			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.14	Đập Kim Lĩnh và trạm bơm đội 7	Ấn Hữu			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.15	Đập Đồng Lớn	Ấn Nghĩa			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.16	Đập Đa Khoa	Ấn Nghĩa			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.17	Đập Đá Mông	Ấn Nghĩa			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.18	Đập Cây Sấu-Cù Lao	Ấn Nghĩa			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.19	Đập Lớn Phú Trị	Ấn Nghĩa			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.20	Đập Hà Ra-Bến Bè	Ấn Nghĩa			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.21	Đập BaoZin	ĐăkMang			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.22	Đập Suối Kot	ĐăkMang			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.23	Đập Vườn Gộp	Bok Tới			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.24	Đập Cây Sơn và Cây sung	Bok Tới			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.25	Đập Cây Cam	Bok Tới			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.26	Đập Đất Thổ	Bok Tới			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.27	Đập Cây Tùng	Bok Tới			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.28	Đập BNak	Bok Tới			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.2.29	Đập T2	Bok Tới			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.30	Đập Bằng Lăng	Bok Tới			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.31	Đập Hồ Giang	Ấn Mỹ			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.32	Đập Cây Say+Tb.Chống hạn	Ấn Mỹ			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.33	Đập Đá Bàn	Ấn Tín			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.34	Đập dâng đập Đình	Ấn Phong			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.35	Đập Suối Trắng	Ấn Đức			Nhỏ										Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.3	Kênh mương		Km	182																
1.3.1	Kênh cấp 1			52																Đã kiến có hệ thống
1.3.2	Kênh cấp 2			130																Đã kiến có hệ thống
III	Huyện Hoài Nhơn																			
1	Công trình chính																			
1.1	Hồ chứa nước		Cái	17																
1.1.1	Hồ Hóc Quăn	Hoài Sơn			Nhỏ	Đầu tư	1992	1994	1994						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.2	Hồ An Đỗ	Hoài Sơn			Nhỏ	Đầu tư	1980	1981	1981						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.3	Hồ Đồng Tranh	Hoài Sơn			Vừa	Đầu tư	1984	1986	1986						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.4	Hồ Suối Mới	H. Châu Bắc			Nhỏ	Đầu tư	1988	1990	1990		24				Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.5	Hồ Hồ Giang	Hoài Châu			Vừa	Đầu tư	1984	1986	1986		30				Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.6	Hồ Cự Lễ	Hoài Phú			Nhỏ	Tiếp nhận	1978	1979	1979						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.7	Hồ Mỹ Bình	Hoài Phú			Lớn	Tiếp nhận	1996	1998	1998		100				Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.8	Hồ Phú Thạnh	Hoài Hảo			Vừa	Đầu tư	1978	1979	1979						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.9	Hồ Ông Trĩ	Hoài Thanh Tây			Nhỏ	Đầu tư	2008	2009	2009						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.10	Hồ Giao Hội	Hoài Tân			Nhỏ	Đầu tư	1982	1983	1983						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.11	Hồ Hóc Thờ	Hoài Tân			Nhỏ	Đầu tư	1982	1983	1983						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.12	Hồ Thiết Định	Bồng Sơn			Vừa	Tiếp nhận	1978	1979	1979						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.13	Hồ Lòng Bong	Bồng Sơn			Nhỏ	Đầu tư	1989	1990	1990						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.14	Hồ Văn Khánh Đức	Hoài Đức			Vừa	Đầu tư	1985	1988	1988						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.15	Hồ Hóc Dài	Hoài Đức			Nhỏ	Đầu tư	1990	1991	1991						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.16	Hồ Hóc Cau	Hoài Đức			Vừa	Đầu tư	1985	1987	1987						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.17	Hồ Cây Khế	Hoài Mỹ			Vừa	Đầu tư	1984	1985	1985						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2	Đập dâng		Cái	40																

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.2.1	Đập Ông Pha				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.2	Đập Bàu Sấm				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.3	Đập Túy Sơn				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.4	Đập Ông Nhe				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.5	Đập Hóc Co				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.6	Đập Bà Quyển				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.7	Đập Đồng Tranh Thương				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.8	Đập Bù Lát				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.9	Đập Ngã Ba Cầu Tiến				Nhỏ	Đầu tư	2015	2015	2015			7.230.646.000			Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.10	Đập Dai				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.11	Đập Lỗ Xoi				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.12	Đập Sông Nôm				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.13	Đập Ông Khéo				Nhỏ	Đầu tư	2014	2014	2014		48	6.155.764.000			Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.14	Đập Sông Mới				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.15	Đập Hy Thế				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.16	Đập Quy Thuận				Nhỏ	Đầu tư	2000	2000	2000			223.741.000			Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.17	Đập Bà Cầm				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.18	Đập Đồng Lầy				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.19	Đập Cầm				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.20	Đập Cầu Duyên				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.21	Đập Ông Gấm				Nhỏ	Đầu tư	1977	1978							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.22	Đập Thuyền				Nhỏ	Đầu tư	2010	2010							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.23	Đập Bà Hòa				Nhỏ	Đầu tư	2013	2013				54.000.000	66,60	18.000.000	Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.24	Đập Bà Đá				Nhỏ	Đầu tư	2013	2013				557.452.000	30,00	390.216.400	Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.25	Đập Chợ				Nhỏ	Đầu tư	2011	2011							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.26	Đập Bà Nguồn				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.27	Đập Cú				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.28	Đập Dĩnh				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.29	Đập Bà Dâu				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.2.30	Đập Bính Xe, Bà Lành				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.31	Đập Cây Bàng				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.32	Đập Sa				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.33	Đập Bà Ngo				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.34	Đập Bà Biền				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.35	Đập Hóc Mua				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.36	Đập Quốc Dinh				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.37	Đập Cầu Dừa				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.38	Đập Hóc Chuối				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.39	Đập Đội 13				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.40	Đập Hóc Cây				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3	Trạm bơm		Cái	30																
1.3.1	Trạm bơm Hy Tường				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.2	Trạm bơm Túy Sơn				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.3	Trạm bơm Tuy An				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.4	Trạm bơm Cây Đồng				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.5	Trạm bơm Gò bà Tinh				Nhỏ	Đầu tư	2011	2011							Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.6	Trạm bơm 18				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.7	Trạm bơm Trường Xuân				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.8	Trạm bơm Cây Sung				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.9	Trạm bơm hồ ao Dải, Bàu Thịnh				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.10	Trạm bơm Cạnh Buồm				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.11	Trạm bơm Ba Bàu				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.12	Trạm bơm Song Khánh				Nhỏ	Đầu tư					24	6.290.644.000			Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.13	Trạm bơm Cầu Voi				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.14	Trạm bơm Văn Cang				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.15	Trạm bơm Phở Nga				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.16	Trạm bơm Xuân Đài				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.17	Trạm bơm Bình Chương				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.18	Trạm bơm Gò Tường				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.3.19	Trạm bơm Gò Bóm				Nhỏ	Đầu tư			---						Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.20	Trạm bơm Gò Diêm				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.21	Trạm bơm Hóc Phiến				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.22	Trạm bơm Xóm 4				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.23	Trạm bơm Đình Trị				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.24	Trạm bơm Mỹ Thọ				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.25	Trạm bơm Khánh Trạch				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.26	Trạm bơm Gò Chùa, Đông Đồng				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.27	Trạm bơm Gò Duối				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.28	Trạm bơm Gò Dừa				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.29	Trạm bơm Công Lương				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.30	Trạm bơm Lá Lân				Nhỏ	Đầu tư									Đang hoạt động	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.4	Kênh mương		Km	107,9																
1.4.1	Kênh cấp 1			25,7																Đã kiến cô
1.4.2	Kênh cấp 2			82,2																bê tông
IV	Huyện Phù Mỹ																			Đã kiến cô
I	Công trình chính																			bê tông
1.1	Hồ chứa nước		Cái	45									0							
1.1.1	Hồ Phú Hà	Xã Mỹ Đức			lớn	Tiếp nhận	1987								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.2	Hồ Hóc Lách	"			nhỏ	Tiếp nhận	1988								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.3	Hồ Hoà Ninh	Xã Mỹ An			nhỏ	Tiếp nhận	1984								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.4	Hồ Đa Bàn	"			nhỏ	Tiếp nhận	1984	1986	1986						Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.5	Hồ Hóc Mít	Xã Mỹ Chánh Tây			nhỏ	Tiếp nhận	2006	2007	2008			4.920.310.000			Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.6	Hồ Chòi Hiền	"			nhỏ	Tiếp nhận	1976	1977	1978						Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.7	Hồ Nhà Hố	"			vừa	Tiếp nhận	1986								Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.8	Hồ Đập Ký	Xã Mỹ Châu			nhỏ	Tiếp nhận	1987								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.9	Hồ Đội 10	"			nhỏ	Tiếp nhận	1991								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.10	Hồ Đồng Dụ	"			nhỏ	Tiếp nhận	1992								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.11	Hồ Hóc Môn	"			vừa	Tiếp nhận	1982								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.12	Hồ Đại Thuận	Xã Mỹ Hiệp			nhỏ	Tiếp nhận	1985								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.13	Hồ Chí Hoà 2	"			vừa	Tiếp nhận	1980								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.1.14	Hồ Đại Sơn	"			vừa	Tiếp nhận	1983								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.15	Hồ Hoà Nghĩa (Đập Phở)	"			nhỏ	Tiếp nhận	1978								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.16	Hồ Chí Hòa 1	"			nhỏ	Tiếp nhận	1977								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.17	Hồ Giàn Tranh	Xã Mỹ Hòa			nhỏ	Tiếp nhận	1982								Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.18	Hồ Tây Dâu	"			vừa	Tiếp nhận	1981								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.19	Hồ Hội Khánh	"			lớn	Tiếp nhận	1989								Tốt	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.20	Hồ Ông Rổng	"			nhỏ	Tiếp nhận	1979								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.21	Hồ Phước Thọ(Đập Q	"			nhỏ	Tiếp nhận	1981								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.22	Hồ Gò Miếu	"			nhỏ	Tiếp nhận	1980								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.23	Hồ Đập Lồi	"			vừa	Tiếp nhận	1979								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.24	Hồ An Tường	Xã Mỹ Lộc			vừa	Tiếp nhận	1987	1988	1988						Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.25	Hồ Cây Sung	"			vừa	Tiếp nhận	1983								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.26	Hồ Vạn Định	"			lớn	Tiếp nhận	1986								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.27	Hồ Suối Sỏi	Xã Mỹ Phong			vừa	Tiếp nhận	1979								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.28	Hồ Hải Lương	"			nhỏ	Tiếp nhận	1980								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.29	Hồ Hóc Sinh	"			nhỏ	Tiếp nhận	1980								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.30	Hồ Hóc Mẩn	Xã Mỹ Quang			vừa	Tiếp nhận	1992	1993	1993			2.518.901.228			Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.31	Hồ Núi Giầu	Xã Mỹ Tài			nhỏ	Tiếp nhận	1992	1993	1993			793.663.285			Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.32	Hồ Hóc Quảng	"			nhỏ	Tiếp nhận	2001	2002	2002			2.525.305.000			Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.33	Hồ Cây Me	Xã Mỹ Thành			nhỏ	Tiếp nhận	1978								Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.34	Hồ Thuận An	Xã Mỹ Thọ			nhỏ	Tiếp nhận	1984								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.35	Hồ Hóc Nhạn	"			vừa	Tiếp nhận	1985								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.36	Hồ Hồ Cứng	"			nhỏ	Tiếp nhận	1988	1989	1989			2.671.851.000			Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.37	Hồ Trinh Văn	Xã Mỹ Trinh			vừa	Tiếp nhận	1983					2.915.924.000			Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.38	Hồ Bầu Bân	"			nhỏ	Tiếp nhận	1988								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.39	Hồ Dốc Đá	"			nhỏ	Tiếp nhận	1988								Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.40	Hồ Hóc Xoài	"			nhỏ	Tiếp nhận	1985								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.41	Hồ Trung Sơn	"			vừa	Tiếp nhận	1981								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.42	Hồ Chánh Thuận	"			vừa	Tiếp nhận	1987								Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.1.43	Hồ Diêm Tiêu	"			lớn	Tiếp nhận	1979								Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.44	Hồ Núi Miếu	Xã Mỹ Lợi			vừa	Tiếp nhận	1982	1984	1984			2.017.800.000			Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.45	Hồ Hồ Trạch	Xã Mỹ Chánh			nhỏ	Tiếp nhận	1980								Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2	Đập điều tiết		Cái	53																
1.2.1	Đập Cầu Sắt	TT Phú Mỹ				Xây mới	1981	1981							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.2	Đập Tham Luận	TT Phú Mỹ				Xây mới	1990	1990							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.3	Đập Bông Tư	TT Phú Mỹ				Xây mới	2004	2004							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.4	Đập Suối Đông	TT Phú Mỹ				Xây mới	1998	1998							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.5	Đập Mới	TT Phú Mỹ				Xây mới	2017	2018							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.6	Đập Bà Tài	Xã Mỹ Hòa				Xây mới	2011	2011							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.7	Đập Bà Liêm	Xã Mỹ Hòa				Xây mới	2000	2000							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.8	Đập Bà Oai	Xã Mỹ Hòa				Xây mới	2000	2000							Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.9	Đập Giá	Xã Mỹ Hòa				Xây mới	2012	2012							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.10	Đập Suối Cát	Xã Mỹ Hòa				Xây mới	2003	2003							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.11	Đập dâng số 13	Xã Mỹ Hòa				Xây mới	2012	2012							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.12	Đập Mới	Xã Mỹ Hòa				Xây mới	1966	1966							Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.13	Đập Bà Cầu	Xã Mỹ Hòa				Xây mới	2005	2005							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.14	Đập Bé	Xã Mỹ Châu				Xây mới	2006	2006							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.15	Đập Vàng	Xã Mỹ Châu				Xây mới	2002	2002							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.16	Đập Phiên	Xã Mỹ Châu				Xây mới	2006	2006							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.17	Đập Thê	Xã Mỹ Hiệp				Xây mới	2001	2001							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.18	Đập Bến Ngái	Xã Mỹ Hiệp				Xây mới	1991	1991							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.19	Đập Ngõ Bạt	Xã Mỹ Hiệp				Xây mới	1996	1996							Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.20	Đập Vạn Thiện	Xã Mỹ Hiệp				Xây mới	1980	1980							Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.21	Đập Trị	Mỹ Hiệp				Xây mới	2015	2015							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.22	Đập Bàu Hùng	Xã Mỹ Tài				Xây mới	2007	2007							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.23	Đập Oanh	Xã Mỹ Tài				Xây mới	2012	2012							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.24	Đập Cây Kê	Xã Mỹ Quang				Xây mới	1986	1986							Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.25	Đập Đồng Thuyền	Xã Mỹ Quang				Xây mới	1988	1988							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.26	Đập Dưa	Xã Mỹ Quang				Xây mới	2004	2004							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.2.27	Đập Dừa	Xã Mỹ Quang				Xây mới	2012	2012							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.28	Đập Thuận	Xã Mỹ Quang				Xây mới	2005	2005							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.29	Đập Cầu Tre	Xã Mỹ Quang				Xây mới	1986	1986							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.30	Đập Ngọt	Xã Mỹ Đức				Xây mới	2012	2012							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.31	Đập Đình	Xã Mỹ Đức				Xây mới	1994	1994							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.32	Đập Ngăn Mặn	Xã Mỹ Đức				Xây mới	1981	1981							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.33	Đập Ao Hoang	Xã Mỹ Thọ				Xây mới	2013	2013							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.34	Đập đội 2 Chánh Trực	Xã Mỹ Thọ				Xây mới	1986	1986							Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.35	Đập Rộc Úm	Xã Mỹ Thọ				Xây mới	1982	1982							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.36	Đập Tộ	Xã Mỹ Thọ				Xây mới	2012	2012							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.37	Đập Hòa Hội	Xã Mỹ Thành				Xây mới	1989	1989							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.38	Đập Ngăn Mặn	Xã Mỹ Thành				Xây mới	2012	2012							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.39	Đập Báu	Xã Mỹ Trinh				Xây mới	1999	1999							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.40	Đập Bỏ	Xã Mỹ Trinh				Xây mới	1968	1969							Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.41	Đập Đồng Vũ	Xã Mỹ Trinh				Xây mới	2008	2008							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.42	Đập Đồng Cầu	Xã Mỹ Trinh				Xây mới	2012	2012							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.43	Đập Bàu Tân Phát	Xã Mỹ Trinh				Xây mới	2007	2007							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.44	Đập Đồng Tây	Xã Mỹ Trinh				Xây mới	2013	2013							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.45	Đập Văn Trường	Xã Mỹ Phong				Xây mới	1980	1980							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.46	Đập Bàu Vừng	Xã Mỹ Phong				Xây mới	2005	2005							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.47	Đập Bàu Ốc	Xã Mỹ Phong				Xây mới	2006	2006							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.48	Đập Xuân Phương	Xã Mỹ An				Xây mới	2005	2005							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.49	Đập Ông Nô	Xã Mỹ Lợi				Xây mới	2012	2012							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.50	Đập dâng Đập Quang	Xã Mỹ Lợi				Xây mới	2013	2013							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.51	Đập Cốc	Xã Mỹ Lộc				Xây mới	2005	2005							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.52	Đập Giao	Xã Mỹ Lộc				Xây mới	2008	2008							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2.53	Đập Bira	TTB Dương				Xây mới	1990	1990							Xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3	Trạm bơm		Cái	4																
1.3.1	Trạm bơm Phú Lộc	Xã Mỹ Thắng				Tiếp nhận	1989	1990							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.2	Trạm bơm Mỹ Trang	Xã Mỹ Châu				Tiếp nhận	1990	1991							Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.3.3	Trạm bơm Vực Đồi	Xã Mỹ Lợi				Tiếp nhận	2008	2009	—	—					Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.3.4	Trạm bơm An Giang	Xã Mỹ Đức				Tiếp nhận	2005	2006							xuống cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.4	Kênh mương		Km	67,2																
1.4.1	Kênh cấp 1			53,8																Đã kiến có bể tổng
1.4.2	Kênh cấp 2			13,4																Đã kiến có bể tổng
2	Công trình phụ trợ																			
2.1	Nhà quản lý công trình		Cái	7																
2.1.1	Nhà quản lý công trình hồ Hóc Mít	Xã Mỹ Chánh Tây					2006	2007							Bình thường	Đang sử dụng				
2.1.2	Nhà quản lý công trình hồ Chòi Hiền	Xã Mỹ Chánh Tây					2010	2011							Bình thường	Đang sử dụng				
2.1.3	Nhà quản lý công trình hồ Đại Sơn	Xã Mỹ Hiệp					2008	2009							Bình thường	Đang sử dụng				
2.1.4	Nhà quản lý công trình hồ Tây Dâu	Xã Mỹ Hòa					1981	1982							Bình thường	Đang sử dụng				
2.1.5	Nhà quản lý công trình hồ Hội Khánh	Xã Mỹ Hòa					1989	1989							Bình thường	Đang sử dụng				
2.1.6	Nhà quản lý công trình hồ Hóc Nhạn	Xã Mỹ Tho					2017	2017							Bình thường	Đang sử dụng				
2.1.7	Nhà quản lý công trình hồ Diêm Tiêu	Xã Mỹ Trinh					1982	1984							Xuống cấp	Hỏng không sử dụng				
2.2	Đường quản lý																			
2.2.1	Đường quản lý công trình hồ chứa	17 xã/huyện	Km	43																
2.3	Thiết bị quan trắc																			
1	Thiết bị quan trắc đập chính		Cái	3																
V	Huyện Phù Cát																			
1	Công trình chính																			
1.1	Hồ chứa nước		Cái	22																
1.1.1	Hồ Tường Sơn	Cát Tường			Lớn		1979	1979	1979								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa 2010
1.1.2	Hồ Mỹ Thuận	Cát Hưng			Lớn		1988	1988	1988								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa 2018
1.1.3	Hồ Thạch Bàn	Cát Sơn			Vừa		1979	1979	1979								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa 2007
1.1.4	Hồ Tam Sơn	Cát Lâm			Vừa		1987	1987	1987								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa 2009
1.1.5	Hồ Bửu sê	Cát Hanh			Vừa		1983	1983	1983								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa 2011
1.1.6	Hồ Hóc Cau	Cát Hanh			Vừa		1989	1989	1989								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa 2004
1.1.7	Hồ Hố Xoài	Cát Tài			Vừa		1981	1981	1981								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa 2010

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.1.8	Hồ Chánh Hùng	Cát Thành			Vừa		1988	1988	1988								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa2013
1.1.9	Hồ Tân Thắng	Cát Hải			Vừa		1985	1985	1985								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa2003
1.1.10	Hồ Suối Chay	Cát Trinh1			Vừa		1981	1982	1982								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa2003
1.1.11	Hồ Sân Bay	Cát Tân			Vừa		1984	1984	1984								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa2004
1.1.12	Hồ Cửa Khâu	Cát Tường			Vừa		1979	1981	1981								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa2012
1.1.13	Hồ Mường Chuông	Cát Nhon			Nhỏ		1983	1983	1983								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa 2002
1.1.14	Hồ Đại Ân	Cát Nhon			Nhỏ		1982	1982	1982								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa 2001
1.1.15	Hồ Hóc Chợ	Cát Hanh			Nhỏ		1981	1983	1983								UBND huyện		UBND xã	
1.1.16	Hồ Hóc Huy	Cát Minh			Nhỏ		1981	1982	1982								UBND huyện		UBND xã	
1.1.17	Hồ Mu Rùa	Cát Minh			Nhỏ		1981	1981	1981								UBND huyện		UBND xã	
1.1.18	Hồ Hóc Xeo	Cát Khánh			Nhỏ		1981	1981	1981								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa 2013
1.1.19	Hồ Tân Lệ	Cát Tân			Nhỏ		1981	1981	1981								UBND huyện		UBND xã	
1.1.20	Hồ Hóc Sanh	Cát Tân			Nhỏ		1986	1988	1988								UBND huyện		UBND xã	
1.1.21	Hồ Hóc Ôi	Cát Tân			Nhỏ		1992	1992	1992								UBND huyện		UBND xã	
1.1.22	Hồ Suối Chay	Cát Tân 2			Nhỏ		1981	1982	1982								UBND huyện		UBND xã	Nâng cấp sửa chữa 2003
1.2	Đập điều tiết		Cái	42																
1.2.1	Đập Lăng	Cát Sơn			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.2	Đập Bình	Cát Sơn			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.3	Đập Cây Sơn	Cát Hiệp			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.4	Đập Sa Sắn	Cát Hiệp			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.5	Đập Bàu Cà	Cát Hiệp			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.6	Đập Cửa Vi	Cát Hiệp			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.7	Đập Chùa	Cát Hanh3			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.8	Đập Cản Ôt	Cát Hanh1			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.9	Đập Suối Chùa	Cát Tài			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.10	Đập Quang	Cát Tài			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.11	Đập Lò gạch- nguồn S	Cát Tài			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.12	Đập Thái Thuận- ngu	Cát Tài			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.13	Kênh Quán Dẻo- sông La Tĩnh	Cát Tài			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.14	Đập Cây Sưa	Cát Minh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.15	Bờ chắn Gia Thanh- nguồn Sk1,Sk3 cây Ké	Cát Minh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.16	Đập Bờ Cản Trung An	Cát Minh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.2.17	Đập Đức Phổ- nguồn	Cát Minh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.18	Đập Bộ Tồn	Cát Khánh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.19	Đập Lũng	Cát Khánh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.20	Đập Cây Cam	Cát Khánh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.21	Đập Lò gạch	Cát Khánh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.22	Đập Ngã Ba	Cát Khánh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.23	Đập Mường Báng	Cát Khánh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.24	Đập mương Thủy Lợi	Cát Khánh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.25	Đập Chánh Thắng	Cát Thành			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.26	Đập Cây Me	Cát Thành			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.27	Đập Láng	Cát Thành			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.28	Đập Cây Gáo	Cát Thành			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.29	Đập Dừa	Cát Trinh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.30	Đập Cánh	Cát Trinh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.31	Đập Cầu Ván	Cát Trinh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.32	Đập Cây Trâm 1	Cát Tân 1			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.33	Đập Bờ Niệm	Cát Tân 1			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.34	Đập Cây Trâm 2	Cát Tân			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.35	Đập Láng	Cát Tân			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.36	Đập Dâng Hồ Dội	Cát Hưng			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.37	Đập Vườn Thôn	Cát Hưng			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.38	Đập Cây Xoài	Cát Hưng			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.39	Đập Trường Thê	Cát Tiến			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.40	Đập trục 5	Cát Tiến			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.41	Đập bờ Kinh nhân ngư	Cát Tường			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.42	Đập Lọ Nồi nhân ngư	Cát Tường			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3	Trạm bơm		Cái	25																
1.3.1	TB Thạch Bàn	Cát Sơn			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.2	TB Hiệp Long	Cát Lâm			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.3	TB An Diêm	Cát Lâm			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.4	TB Ông Đốc	Cát Hanh 1			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.5	TB Đồng Tân Xuân	Cát Hanh 1			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.6	TB Bàu Đưng	Cát Hanh 2			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.7	TB Húc Giang	Cát Hanh 2			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.8	TB Hanh 2	Cát Hanh 2			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.9	TB Cát Minh	Cát Minh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.10	TB Cây Sơn	Cát Tân			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.11	TB Cát Tường	Cát Tường			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.12	TB Thái Phú	Cát Tài			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.13	TB Bình Đức	Cát Tân			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.14	TB Cây Sơn	Cát Tân			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.15	TB Cát Tân	Cát Tân			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.16	TB Chánh Mẫn	Cát Nhơn			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.18	TB Bờ Hàn	Cát Nhơn			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.19	TB Đại Lợi	Cát Nhơn			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.20	TB Trung Bình	Cát Nhơn			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.21	TB Mộ Côi	Cát Nhơn			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sân sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.3.22	TB Liên Trì	Cát Nhon			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.23	TB Cát Nhon	Cát Nhon			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.24	TB Bờ Huỳnh	Cát Hưng			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.25	TB Hưng Trị	Cát Thắng			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.4	Kênh mương		Km	213,4																
1.4.1	Kênh cấp 1			63,6																
1.4.2	Kênh cấp 2			149,8																Đã kiến cô bê tông
VI	Thị xã An Nhơn																			Đã kiến cô bê tông
1	Công trình chính																			
1.1	Đập điều tiết		Cái	4																
1.1.1	Đập dâng I thôn Tân Đức	Nhon Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.2	Đập dâng II thôn Tân Đức	Nhon Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.3	Đập dâng III thôn Tân Đức	Nhon Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.4	Đập dâng IV thôn Tân Đức	Nhon Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	
1.2	Trạm bơm		Cái	73																
1.1.1	TB Đội 3- Bàng Châu	Đập Đá															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.2	TB Đội 5- Bàng Châu	Đập Đá															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.3	TB Đội 11- Bà Canh	Đập Đá															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.4	TB Bàng Châu	Đập Đá															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.5	TB Bà Canh	Đập Đá															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.6	TB Bến Trầu	Nhon Hưng															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.7	TB Đội 1- Cẩm Vân	Nhon Hưng															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.8	TB Đội 7- Tiên Hòa	Nhon Hưng															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.9	TB Đội 8- Tiên Hòa	Nhon Hưng															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.10	TB Gò Nà	Nhon An															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.11	Trạm bơm 2/9	Nhon An															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.12	TB Đội 6- Hảo Đức	Nhon An															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.13	TB Tân Dương	Nhon An															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.14	TB lưu động Thuận Thái	Nhon An															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.15	TB Trung Lý 1 và 2	Nhon Phong															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.16	TB Ngã Quồn	Nhon Phong															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.17	TB Vĩnh Định	Nhon Phong															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.18	TB ĐT1 kênh Nam 19/5	Nhon Hạnh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.19	TB ĐT2 kênh Nam 19/5	Nhon Hạnh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.20	TB ĐT3 kênh Nam 19/5	Nhon Hạnh															UBND xã		Hợp tác xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hỗ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sân sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.1.21	TB ĐT4 kênh Nam 19/5	Nhơn Hạnh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.22	TB ĐT7 kênh 19/5	Nhơn Hạnh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.23	TB ĐT8 kênh Nam 19/5	Nhơn Hạnh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.24	TB Kiều Trai	Nhơn Hạnh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.25	TB Xã Rông	Nhơn Hạnh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.26	TB Văn Lăng	Nhơn Hạnh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.27	TB kênh Bờ Ngổ Trung	Nhơn Hạnh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.28	TB kênh Bờ Ngổ Nam	Nhơn Hạnh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.29	Trạm bơm đôi 15- Vĩnh Phú	Nhơn Thành															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.30	Trạm bơm đôi 14- Vĩnh Phú	Nhơn Thành															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.31	Trạm bơm đôi 12- Vạn Thuận	Nhơn Thành															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.32	Trạm bơm đôi 11- Vạn Thuận	Nhơn Thành															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.33	Trạm bơm đôi 9- Châu Thành	Nhơn Thành															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.34	Trạm bơm đôi 2- Phú Thành	Nhơn Thành															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.35	Trạm bơm đôi 5-Phú Thành	Nhơn Thành															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.36	Trạm bơm số 1- Nhơn Thuận	Nhơn Thành															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.37	Trạm bơm số 2- Lý Tây	Nhơn Thành															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.38	Trạm bơm số 3- An Lợi	Nhơn Thành															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.39	Trạm bơm số 4- Nhơn Thuận	Nhơn Thành															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.40	Trạm bơm số 5- Nhơn Thuận	Nhơn Thành															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.41	Trạm bơm số 6- Nhơn Thuận	Nhơn Thành															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.42	Trạm bơm Thị Lua	Nhơn Hậu															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.43	Trạm bơm Ngải Chánh	Nhơn Hậu															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.44	Trạm bơm Bến Gỗ	Nhơn Hậu															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.45	Trạm bơm Bến Tranh	Nhơn Hậu															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.46	Trạm bơm Tân Bích	Nhơn Hậu															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.47	Trạm bơm Bắc Nhan Thấp	Nhơn Hậu															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.48	Trạm bơm Thạnh Danh	Nhơn Hậu															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.49	Trạm bơm Đồng Giữa	Nhơn Hậu															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.50	Trạm bơm Bình Thạnh	Nhơn Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.51	Trạm bơm Đại Bình	Nhơn Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.52	Trạm bơm Cây Me	Nhơn Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.1.53	Trạm bơm Bầu sấu	Nhon Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.54	Trạm bơm Thuận Đức	Nhon Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.55	Trạm bơm Tân Nghi	Nhon Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.56	Trạm bơm Cây Mè	Nhon Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.57	Trạm bơm Bàu Yển	Nhon Khánh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.58	Trạm bơm Đới 8 trên thôn Hiếu An	Nhon Khánh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.59	Trạm bơm Đới 8 dưới thôn Hiếu An	Nhon Khánh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.60	Trạm bơm Hầm Nhẫn	Nhon Khánh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.61	Trạm bơm An Hòa	Nhon Khánh															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.62	Trạm bơm Thắng Công	Nhon Phúc															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.63	Trạm bơm Thái Thuận	Nhon Phúc															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.64	Trạm bơm soi Thái Thuận	Nhon Phúc															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.65	Trạm bơm Hòa Mỹ	Nhon Phúc															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.66	Trạm bơm Nhon Nghĩa Đông	Nhon Phúc															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.67	Trạm bơm Phụ Ngọc	Nhon Phúc															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.68	Trạm bơm thôn Long Quang	Nhon Hòa															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.69	Trạm bơm Bầu Góc-Long Quang	Nhon Hòa															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.70	Trạm bơm Bầu Góc- An Lộc	Nhon Hòa															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.71	Trạm bơm Cầu Gành	Nhon Hòa															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.72	Trạm bơm Đồng Sa	Nhon Lộc															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.73	Trạm bơm Vòng Thành	Nhon Lộc															UBND xã		Hợp tác xã	
1.2	Kênh mương		Cái	78,8																
1.2.1	Kênh cấp 1			32,2																Đã kiến có
1.2.2	Kênh cấp 2			46,6																bê tông
																				Đã kiến có
																				bê tông
VII	Huyện Tuy Phước																			
1	Công trình chính																			
1.1	Hồ chứa nước		Cái	4								71.790.000.000		66.658.300.000						
1.1.1	Hồ Cây Da	Xã Phước Thành			Nhỏ	Nhân dân địa phương XD	1988	(2010-2011)	2012			28.600.000.000	6,00	26.884.000.000	Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.2	Hồ Cây Thích	Xã Phước Thành			Nhỏ	Nhân dân địa phương XD	1982	2001	2002			6.900.000.000	16,00	5.796.000.000	Xuống cấp cần sửa chữa nâng cấp	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.1.3	Hồ Đa Vàng	Xã Phước Thành			Nhỏ	Nhân dân địa phương XD	1990	1994	1995			790.000.000	23,00	608.300.000	Xuống cấp cần đầu tư xây mới	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.1.4	Hồ Hóc Ké	Xã Phước An			Nhỏ	Nhân dân địa phương XD	1983	(2008-2011)	2012			35.500.000.000	6,00	33.370.000.000	Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND huyện		UBND xã	
1.2	Đập điều tiết		Cái	4								242.000.000		37.780.000						
1.2.1	Đập Gò Đậu	Xã Phước Hưng			Nhỏ		1986	1987	1987			65.000.000	84	10.400.000	Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.2	Đập Cái Sơn	Xã Phước Sơn			Nhỏ		1986	1987	1987			35.000.000	84	5.600.000	Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.3	Đập Mỹ Cang	Xã Phước Sơn			Nhỏ		1984	1985	1985			47.000.000	86	6.580.000	Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.4	Đập Thanh Quang	Xã Phước Thắng			Nhỏ		1986	1987	1987			95.000.000	84	15.200.000	Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.3	Trạm Bơm		Cái	3								750.000.000								
1.3.1	Trạm bơm 2/9	Xã Phước Thành			Nhỏ							315.000.000	100		Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.2	Trạm bơm Núi Đá	Xã Phước Thành			Nhỏ							165.000.000	100		Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.3	Trạm bơm An Trạch	Xã Phước An			Nhỏ							270.000.000	100		Bình thường	Không còn hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.4	Kênh muông		Km	28,8																
1.4.1	Kênh cấp 1			3,7													UBND xã		Hợp tác xã	Đã kiến có bề tổng
1.4.2	Kênh cấp 2			25,1													UBND xã		Hợp tác xã	Đã kiến có bề tổng
VIII	TP Quy Nhơn																			
1	Công trình chính																			
1.1	Đập điều tiết		Cái	9																
1.1.1	Đập Bến Xe	Phước Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.2	Đập Cây Dừa	Thị trấn Tuy Phước															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.3	Đập Lạc Trường	Nhơn Bình															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.4	Đập Phú Hòa	Nhơn Phú															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.5	Đập Phú Xuân	Nhơn Phú															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.6	Đập Ngã Hai	Bùi Thị Xuân															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.7	Đập Bà Lý	Bùi Thị Xuân															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.8	Đập Bà Ngón	Bùi Thị Xuân															UBND phường		Hợp tác xã	
1.1.9	Đập Suối Khoai và b	Bùi Thị Xuân															UBND phường		Hợp tác xã	
1.2	Trạm bơm		Cái	9																
1.2.1	Trạm bơm Mỹ Lợi	Phước Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.2	Trạm bơm Cây Gáo	Phước Mỹ															UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.3	TB khu vực 2 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu															UBND phường		Hợp tác xã	
1.2.4	Trạm bơm khu vực 4 Trần Quang Diệu	Trần Quang Diệu															UBND phường		Hợp tác xã	
1.2.5	Trạm bơm Cầu Dài	Nhơn Phú															UBND phường		Hợp tác xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.2.7	Trạm bơm Cầu Mới	Nhon Phú															UBND phường		Hợp tác xã	
1.2.8	Trạm bơm Phú An	Nhon Phú															UBND phường		Hợp tác xã	
1.2.9	Trạm bơm Bầu Đuối	Nhon Phú															UBND phường		Hợp tác xã	
1.3	Kênh mương		Km	9,78																
1.3.1	Kênh cấp 1			2,28																Đã kiến cổ bê tông
1.3.2	Kênh cấp 2			7,5																Đã kiến cổ bê tông
IX	Huyện Văn Canh																			
I	Công trình chính																			
1.1	Hồ chứa		cái	6																
1.1.1	Hồ Bà Thiên	Canh Vinh			Nhỏ		1994	1996	1996								UBND huyện		UBND xã	
1.1.2	Hồ Tổ Bảy	Canh Thuận			Nhỏ		1992	1993	1993								UBND huyện		UBND xã	
1.1.3	Hồ Lăng Trội	Canh Thuận			Nhỏ		1994	1995	1995								UBND huyện		UBND xã	
1.1.4	Hồ Suối Cầu	Canh Hiền			Nhỏ		1985	1986	1986								UBND huyện		UBND xã	
1.1.5	Suối Bụng	Canh Vinh			Nhỏ										Hư hỏng không sử dụng					
1.1.6	Suối Mây	Canh Thuận			Nhỏ										Hư hỏng không sử dụng					
1.2	Đập điều tiết		cái	1																
1.2.1	Đập Suối Nhiên	Canh Vinh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3	Trạm bơm		cái	4																
1.3.1	Trạm bơm Gò Bồi	Canh Vinh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.2	Trạm bơm Cây Me	Canh Vinh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.3	Trạm bơm Mùa Cua	Canh Vinh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.3.4	Trạm bơm Cầu Trắng	Canh Vinh			Nhỏ												UBND xã		Hợp tác xã	
1.4	Kênh mương			8,54																
1.4.1	Kênh cấp 1			1,14																Đã kiến cổ bê tông
1.4.2	Kênh cấp 2			7,4																Đã kiến cổ bê tông
X	Huyện Tây Sơn																			
I	Công trình chính																			
1.1	Hồ chứa nước		cái	23						Km ²										
1.1.1	Hồ Thủ Thiện	Bình Nghi			vừa	Tiếp nhận	1979	1981	1981	3,30					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND huyện Tây Sơn		Trạm Khuyến nông	
1.1.2	Hóc Đèo	Tây Giang			vừa	Tiếp nhận	1978	1980	1980	0,33					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2010	UBND xã Tây Giang		HTX Tây Giang	
1.1.3	Hòn Gà	Bình Thành			vừa	Tiếp nhận	1984	1986	1986	0,4					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2015	UBND huyện Tây Sơn		Trạm khuyến nông	
1.1.4	Truong Ôi	Tây Thuận			nhỏ	Tiếp nhận	1983	1984	1984	0,03					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2005	UBND xã Tây Thuận		HTX Tây Thuận	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị định	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.1.5	Nam Hương —	Tây Giang			nhỏ	Tiếp nhận	1981	1982	1982	0,05					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2006	UBND xã Tây Giang		HTX Tây Giang	
1.1.6	Hóc Cát	Tây Giang			nhỏ	Tiếp nhận	1982	1983	1983	0,60					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Giang		HTX Tây Giang	
1.1.7	Lỗ Môn	Tây Giang			nhỏ	Tiếp nhận	1992	1993	1993	2,00					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2014	UBND xã Tây Giang		HTX Tây Giang	
1.1.8	Hải Nam	Tây Giang			nhỏ	Tiếp nhận	1980	1982	1982	0,70					Hỏng không sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Giang		HTX Tây Giang	
1.1.9	Bầu Dài	Tây Giang			nhỏ	Tiếp nhận	1981	1983	1983	0,20					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2012	UBND xã Tây Giang		HTX Tây Giang	
1.1.10	Hóc Thánh	Bình Tường			nhỏ	Tiếp nhận	1982	1983	1983	0,65					Hỏng không sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2014	UBND xã Bình Tường		HTX Hòa Lạc	
1.1.11	Cây Sung	Bình Tường			nhỏ	Tiếp nhận	1989	1989	1989	1,80					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2001	UBND xã Bình Tường		HTX Hòa Sơn	
1.1.12	Hòa Sơn (Bầu Làng)	Bình Tường			nhỏ	Tiếp nhận	1983	1983	1983	0,40					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2009	UBND xã Bình Tường		HTX Hòa Sơn	
1.1.13	Bầu Sen (Bầu Dầu)	Bình Tường			nhỏ	Tiếp nhận	1985	1985	1985	0,40					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2005	UBND xã Bình Tường		HTX Hòa Hiệp	
1.1.14	Đồng Đo	Tây Phú			nhỏ	Tiếp nhận	1988	1989	1989	0,30					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2007	UBND xã Tây Phú		HTX Phú Mỹ	
1.1.15	Hóc Bông	Tây Xuân			nhỏ	Tiếp nhận	1989	1989	1989	0,20					Hỏng không sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2015	UBND xã Tây Xuân		HTX Bình Phú 2	
1.1.16	Hóc Lách	Bình Nghi			nhỏ	Tiếp nhận	1988	1988	1988	0,30					Hỏng không sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2008	UBND xã Bình Nghi		HTX Bình Nghi 2	
1.1.17	Lỗ Ôi	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	1978	1978	1978	1,00					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2007	UBND huyện Tây Sơn		Trạm khuyến nông	
1.1.18	Lộc Đàng	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	1988	1988	1988	0,30					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2006	UBND xã Bình Thành		HTX Phú Lạc	
1.1.19	Bầu Năng	Bình Tân			nhỏ	Tiếp nhận	1985	1985	1985	0,60					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2005	UBND xã Bình Thuận		HTX Hòa Thuận	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.1.20	Hòa Mỹ	Bình Thuận			nhỏ	Tiếp nhận	1982	1982	1982	0,40					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2008	UBND xã Bình Thuận		HTX Hòa Mỹ	
1.1.21	Đập Làng	Tây An			nhỏ	Tiếp nhận	1998	1999	1999	0,40					Đang sử dụng		UBND xã Tây An		HTX Tây An	
1.1.22	Đồng Quy	Tây An			nhỏ	Tiếp nhận	1998	1999	1999	0,80					Đang sử dụng	Có hồ sơ sửa chữa nâng cấp năm 2003	UBND xã Tây An		HTX Tây An	
1.1.23	Rộc Đàng	Bình Thành			nhỏ										Hỏng không sử dụng					
1.2	Trạm bơm		cái	21						m ²	m ²									
1.2.1	TBD Tiên Thuận C1	Tây Thuận			nhỏ	Tiếp nhận	2000	2000	2000	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Thuận		HTX Tiên Thuận	
1.2.2	TBD Tiên Thuận C2	Tây Thuận			nhỏ	Tiếp nhận	2007	2007	2007	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Thuận		HTX Tiên Thuận	
1.2.3	TBD Thương Giang				nhỏ	Tiếp nhận	1999	1999	1999	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Giang		HTX Thương Giang	
1.2.4	TBD Hoàn Gành	Tây Giang			nhỏ	Tiếp nhận	1999	1999	1999	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Giang		HTX Hữu Giang	
1.2.5	TBD Tả Giang	Tây Giang			nhỏ	Tiếp nhận	2006	2006	2006	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Giang		HTX Tả Giang	
1.2.6	TBD Núi 1	Bình Tường			nhỏ	Tiếp nhận	1997	1997	1997	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Tường		HTX Hòa Sơn	
1.2.7	TBD Đồng Lâm	TT. Phú Phong			nhỏ	Tiếp nhận	1990	1990	1990	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND TT Phú Phong		HTX Hòa Lạc	
1.2.8	TBD Bờ Đổ	TT. Phú Phong			nhỏ	Tiếp nhận	1999	1999	1999	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND TT Phú Phong		HTX Hòa Lạc	
1.2.9	TBD Hạnh Lâm	TT. Phú Phong			nhỏ	Tiếp nhận	2005	2005	2005	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND TT Phú Phong		HTX Hòa Lạc	
1.2.10	TBD Bàu Sem	TT. Phú Phong			nhỏ	Tiếp nhận	1996	1996	1996	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND TT Phú Phong		HTX Thị Trấn 1	
1.2.11	TBD Thuận Nghĩa	TT. Phú Phong			nhỏ	Tiếp nhận	1998	1998	1998	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND TT Phú Phong		HTX Thuận Nghĩa	
1.2.12	TBD Cây Đa	Tây Xuân			nhỏ	Tiếp nhận	1992	1992	1992	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Xuân		HTX Bình Phú 1	
1.2.13	TBD Bình Nghi I(Đại đồng)	Bình Nghi			nhỏ	Tiếp nhận	1995	1995	1995	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Nghi		HTX Bình Nghi 1	
1.2.14	TBD Xóm Bắc B. Nghi	Bình Nghi			nhỏ	Tiếp nhận	1994	1994	1994	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Nghi		HTX Bình Nghi 2	
1.2.15	TBD Đồng Đo	Tây Phú			nhỏ	Tiếp nhận	2004	2004	2004	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Phú		HTX Phú Mỹ	
1.2.16	TBD Gò Chợ	Bình Hòa			nhỏ	Tiếp nhận	1995	1995	1995	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Hòa		HTX Bình Hòa 1	
1.2.17	TBD Tây Vinh	Tây Vinh			nhỏ	Tiếp nhận	1997	1997	1997	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Vinh		HTX Tây Vinh	
1.2.18	TBD Phú Lạc	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	2003	2003	2003	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thành		HTX Phú Lạc	
1.2.19	TBD An Đồng	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	1988	1988	1988	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thành		HTX An Đồng	
1.2.20	TBD Kiên Ngải	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	2003	2003	2003	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thành		HTX Kiên Ngải	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.2.21	TBĐ Đại Chỉ	Tây An			nhỏ	Tiếp nhận	2003	2003	2003	300	40				Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây An		HTX Tây An	
1.3	Đập điều tiết		cái	24						m ²	m ²									
1.4.1	Đập Ông Bón (Tư)	Tây Thuận			nhỏ	Tiếp nhận	1990	1990	1990	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Thuận		HTX Tiên Thuận	
1.4.2	Đập Bà Xuyên	Tây Thuận			nhỏ	Tiếp nhận	1990	1990	1990	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Thuận		HTX Tiên Thuận	
1.4.3	Đập dâng Thò Đo	Tây Giang			nhỏ	Tiếp nhận	1996	1998	1998	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Giang		HTX Tả Giang	
1.4.4	Đập nước Nhi	Tây Giang			nhỏ	Tiếp nhận	1981	1981	1981	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Giang		HTX Tả Giang	
1.4.5	Đập dâng Thác Đò	Vĩnh An			nhỏ	Tiếp nhận	2002	2004	2004	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Giang		Trạm Khuyến nông	
1.4.6	Đập Bàu Hồng	Vĩnh An			nhỏ	Tiếp nhận	1999	1999	1999	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Giang		Xã Vĩnh An	
1.4.7	Đập Thủy Láng 1,2	TT. Phú Phong			nhỏ	Tiếp nhận	1984	1984	1984	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND TT Phú Phong		HTX Thụ Trấn 1	
1.4.8	Đập Thủy Láng 3	TT. Phú Phong			nhỏ	Tiếp nhận	1989	1989	1989	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND TT Phú Phong		HTX Thụ Trấn 2	
1.4.9	Đập ông Tổng	Tây Xuân			nhỏ	Tiếp nhận	1990	1990	1990	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Xuân		HTX Bình Phú 1	
1.4.10	Đập Đồng Nà	Tây Xuân			nhỏ	Tiếp nhận	1976	1976	1976	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Xuân		HTX Bình Phú 1	
1.4.11	Đập Rộc Tụ	Tây Xuân			nhỏ	Tiếp nhận	1986	1986	1986	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Tây Xuân		Làng Cam	
1.4.12	Đập nước Xanh	Bình Nghi			nhỏ	Tiếp nhận	1978	1978	1978	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Nghi		HTX Bình Nghi 1	
1.4.13	Đập dâng B. Nghi 2	Bình Nghi			nhỏ	Tiếp nhận	1990	1990	1990	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Nghi		HTX Bình Nghi 2	
1.4.14	Đập ông Mùa	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	2000	2000	2000	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thành		HTX Phú Lạc	
1.4.15	Đập Suối Nhiên	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	1983	1983	1983	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thành		HTX Phú Lạc	
1.4.16	Đập ông Cán	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	1979	1979	1979	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thành		HTX Kiên Long	
1.4.17	Đập ông Can	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	1981	1981	1981	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thành		HTX Kiên Long	
1.4.18	Đập Gò Chùa	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	1992	1992	1992	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thành		HTX Kiên Long	
1.4.19	Đập Cây Sanh	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	1991	1991	1991	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thành		HTX Kiên Long	
1.4.20	Đập dâng Gò Da	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	1998	1998	1998	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thành		HTX Kiên Long	
1.4.21	Đập Thủy Triều, Bón Diên	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	1987	1987	1987	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thành		HTX Kiên Ngãi	
1.4.22	Đập An Đồng	Bình Thành			nhỏ	Tiếp nhận	1988	1988	1988	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thành		HTX An Đồng	
1.4.23	Đập Lộc Giang	Tây Phú			nhỏ	Tiếp nhận	1986	1988	1988	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thành		Trạm Khuyến nông	
1.4.24	Đập Cây Xoài	Bình Thuận			nhỏ	Tiếp nhận	1990	1990	1990	500					Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	UBND xã Bình Thuận		HTX Bình Thuận	
1.4	Kênh mương			195,2																

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sân sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.5.1	Kênh cấp 1			77,6																Đã kiến cổ
1.5.2	Kênh cấp 2			117,6																bể tổng, Đã kiến cổ
XI	Huyện Vĩnh Thạnh																			bể tổng
1	Công trình chính																			
1.1	Hồ chứa		cái	5																
1.1.1	Bầu ông Vị	Vĩnh Hảo			Nhỏ	Tiếp nhận	1989	1991	1991	12,450					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.2	Bầu Làng	Vĩnh Hảo			Nhỏ	Tiếp nhận	1986	1988	1988	13,910					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.3	Bầu Trung	Vĩnh Hảo			Nhỏ	Tiếp nhận	1990	1992	1992	12,780					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.4	Tà Nan	Vĩnh Hòa			Nhỏ	Tiếp nhận									Hư hỏng không sử dụng		UBND xã		Hợp tác xã	
1.1.5	Thanh Quang	Vĩnh Hiệp			Nhỏ	Tiếp nhận									Hư hỏng không sử dụng		UBND xã		Hợp tác xã	
1.2	Đập điều tiết		Cái	20								1.549.950.000		1.394.955.000						
1.2.1	Đập dâng Dakxin làng K6, Hạng mục: Sửa chữa đập dâng và kênh tưới				Nhỏ	Xây mới	2017	2018	2018	1.710		1.549.950.000	10,00	1.394.955.000	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.2	Khắc phục trạm công trình nước sinh hoạt, hàn khẩu đập dâng, kênh mương phục vụ sản xuất, Hạng mục: Khắc phục cửa lấy nước đập dâng K93				Nhỏ	Xây mới	2017	2017	2017	37		634.441.000	10,00	570.996.900	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.3	Đập Đất Bầu Hóc Cau				Nhỏ	Xây mới	2002	2002	2002	24		94.840.000	30,00	66.388.000	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.4	Đập tràn Đội 5				Nhỏ	Xây mới	2006	2006	2006	14,5		153.643	28,00	110.623	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.5	Nâng cấp mở rộng bầu nước Hà Ba				Nhỏ	Xây mới	2006	2006	2006	32		22.531.000	22,00	17.574.180	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.6	Đập Nước Tấn				Nhỏ	Tiếp nhận	2004	2004	2014	22					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.7	Đập Mù U				Nhỏ	Tiếp nhận				16					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.8	Đập Nước Hóm				Nhỏ	Tiếp nhận				35					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.9	Đập Tà Má				Nhỏ	Tiếp nhận				45					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Chi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.2.10	Đập và kênh.mương Otranh				Nhỏ	Tiếp nhận	2014	2014	2014	42,6					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.11	Đập và kênh mương suối Tung				Nhỏ	Tiếp nhận	2012	2012	2012	97,5					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.12	Kênh mương Tu Dok				Nhỏ	Tiếp nhận	2013	2013	2013	180					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.13	Đập và kênh mương Tó Ha				Nhỏ	Tiếp nhận	2014	2014	2014	40,1					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.14	Đập và kênh mương Gưí				Nhỏ	Tiếp nhận	2012	2012	2012	309					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.15	Đập và kênh mương Giêng				Nhỏ	Tiếp nhận	2008	2008	2008	480					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.16	Đập và kênh mương Tu Mớ				Nhỏ	Tiếp nhận	2017	2017	2017	84,6					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.17	Đập và kênh mương Tơ manh Vong				Nhỏ	Tiếp nhận	2018	2018	2018	48,4					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.18	Đập và kênh mương ruộng Hai				Nhỏ	Tiếp nhận	2018	2018	2018	240					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.19	Đập và kênh mương Suối Quyên				Nhỏ	Tiếp nhận	2013	2013	2013	150					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2.20	Bàu Hương Hòa				Nhỏ	Tiếp nhận	2002	2004	2004	1,974					Đang sử dụng	Hồ sơ tài sản thiếu, không đầy đủ	UBND xã		Hợp tác xã	
1.2	Trạm bơm		Cái	1																
1.2.1	Trạm bơm Định Quang																UBND xã		Hợp tác xã	
1.3	Kênh mương			59,48																
1.3.1	Kênh cấp 1			2,18																Đã kiến có bể tổng
1.3.2	Kênh cấp 2			57,3																Đã kiến có bể tổng
XII	Công ty TNHH KTCT TL Bình Định											3.354.590.860,076		2.879.151.969,208						
1	Công trình chính											3.325.899.529,914		2.856.463.848,260						
1.1	Hồ chứa nước		cái	15								1.344.698.864,944		1.219.762.681.744						

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
(1)			(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.1.1	Hồ Vạn Hội	xã An Tín, huyện Hoài Ân			Lớn		1999	2003	2003			58.464.497.615	8,00	53.787.339.713	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.2	Hồ Định Bình	xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh			Lớn		2003	2009	2009			664.674.972.000	5,47	628.339.408.124	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.3	Hồ Hà Nhe	xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh			Lớn		2002	2005	2005			21.244.487.000	8,00	19.544.933.518	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.4	Hồ Hòn Lập	xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh			Lớn		1978	1981	1981			20.749.082.548	10,36	18.599.878.261	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.5	Hồ Thuận Ninh	xã Bình Tân, huyện Tây Sơn			Lớn		1993	1995	1995			77.603.210.725	16,00	65.189.246.832	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.6	Hồ Cẩn Hậu	xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn			Lớn		2006	2012	2012			103.590.863.000	2,00	101.519.045.741	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.7	Hồ Hội Sơn	xã Cát Sơn, huyện Phù Cát			Lớn		1982	1985	1985			82.363.202.057	26,81	60.281.984.847	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.8	Hồ Suối Tre	xã Cát Lâm, huyện Phù Cát			Lớn		1977	1980	1980			24.294.956.000	28,89	17.274.986.348	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.9	Hồ Núi Một	xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn			Lớn		1978	2000	2000			99.493.625.999	29,45	70.188.207.811	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.10	Hồ Long Mỹ	xã Phước Mỹ, huyện Tuy Phước			Lớn		1978					29.877.710.000	26,46	21.970.718.650	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.11	Hồ Quang Hiến	xã Canh Hiến, huyện Văn Canh			Lớn		2003	2008	2008			33.879.556.000	5,99	31.848.611.758	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.12	Hồ Ông Lãnh	xã Canh Vĩnh, huyện Văn Canh			Vừa		2011	2013	2013			74.204.754.000	2,00	72.720.658.920	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.13	Hồ Trong Thượng	xã An Trung, huyện An Lão			Vừa		2009	2010	2010			45.188.957.000	2,00	44.285.177.861	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.14	Hồ Tà Niêng	xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh			Vừa		2002	2004	2004			9.068.991.000	9,44	8.212.483.360	Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.1.15	Hồ Suối Đuốc	Văn Canh			Vừa		2007	2009	2009						Đang sử dụng	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2	Đập điều tiết		cái	30								567.743.608.063		481.668.337.564					Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.1	Văn Phong	Tây Sơn			Lớn		2009	2015				375.485.295.000	10,28	336.893.750.792	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.2	Cây Gai	Phù Cát			Lớn		1984					2.802.795.335	70,21	834.869.262	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.2.3	Bảy Yển	An Nhơn			Vừa		1958					9.298.267.000	39,15	5.657.653.002	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.4	Bình Thạnh	An Nhơn			Vừa		1970					1.284.038.000	80,00	256.812.934	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.5	Đồng Lợi	An Nhơn			Vừa		2001					1.557.765.000	40,00	934.662.004	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.6	Lại Giang	Hoài Nhơn			Nhỏ		1985					28.701.621.782	37,86	17.836.278.088	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.7	Cây Ké	Phù Cát			Nhỏ		1984					2.394.633.844	72,00	670.502.246	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.8	Đập Ô Ô	Phù Cát										783.767.000	251,09	511.193.602	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.9	Tháp Mão	An Nhơn			Nhỏ		1963					6.650.329.000	28,30	4.767.956.625	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.10	Hà Bạc	Tuy Phước			Nhỏ		1984					664.624.000	81,00	126.285.226	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.11	Thạch Đề	An Nhơn			Nhỏ		1928					5.053.162.372	64,44	1.796.676.479	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.12	Thuận Hạt	An Nhơn			Nhỏ		1960	2012				3.577.345.376	46,55	1.965.427.704	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.13	Lão Tâm	Phù Cát			Nhỏ		1961					3.761.404.000	53,54	1.747.540.826	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.14	Đập cùng Phước Thắng	Tuy Phước			Nhỏ							380.797.952	53,00	178.978.628	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.15	Đập cùng Nhơn Hạnh	An Nhơn			Nhỏ							553.072.000	34,67	361.343.602	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.16	Đập Ông Diệt				Nhỏ							558.607.000	40,00	335.165.598	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.17	Đập Văn Lăng				Nhỏ			2012				975.366.000	23,31	747.962.659	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.18	Văn Mới	Phù Cát			Nhỏ		2009	2014				67.400.395.000	13,41	58.365.359.973	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.19	Nha Phu	Tuy Phước			Nhỏ		1984					665.233.000	83,00	113.098.216	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.20	Thạnh Hòa I	An Nhơn			Nhỏ		1981					2.793.372.000	68,00	893.889.444	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.21	Thạnh Hòa II	An Nhơn			Nhỏ		2001					3.124.278.000	32,00	2.124.510.400	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.2.22	Thông Chín	Tuy Phước			Nhỏ		2000					3.486.563.000	32,00	2.370.866.402	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.23	Đập Cát	Tuy Phước			Nhỏ		2003					3.507.645.000	32,00	2.385.201.996	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.24	An Thuận	Tuy Phước			Nhỏ		2017	2018				38.684.812.007	2,08	37.880.611.614	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.25	Phủ Sơn											732.356.563	39,97	439.647.100	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.26	Hương Hòa	Tuy Phước			Nhỏ		1991					287.854.000	40,00	172.713.206	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.27	Đập cùm Nhơn Thọ	An Nhơn										679.231.000	42,68	389.320.802	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.28	Trần xã lù Đập Lôi	xã Mỹ Hòa, Phú Mỹ			Nhỏ							867.822.000	37,21	544.922.604	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.29	Đập tràn hồ Núi Miếu	xã Mỹ Lợi, Phú Mỹ			Nhỏ							242.913.000	36,13	155.152.400	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.2.30	Ngân mần đập Trà Ô	Phù Mỹ			Nhỏ							690.242.832	69,58	209.984.130	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.3	Trạm bơm		cái	3								279.033.471								
1.3.1	Trạm bơm Chánh Khoan	Phù Mỹ			Nhỏ							212.528.000	100,00		Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.3.2	Trạm bơm Ngọc Sơn	Hoài Nhơn			Nhỏ							66.505.471	100,00		Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.3.3	Trạm bơm tiêu chống ngập cho khu đất sản xuất 37,5ha phía bờ tả đập dâng Văn Phong	Tây Sơn			Nhỏ										Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4	Hệ thống kênh		Hệ thống	201								1.018.170.199.684		818.551.482.020						
a	Xí nghiệp thủy lợi I		Hệ thống	19								68.698.773.311		51.646.772.330						
1.4.1	Kênh Tây Lại Giang	Hoài Nhơn										5.024.910.020	43,64	2.832.126.453	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.2	Kênh Đông Lại Giang	Hoài Nhơn										4.566.914.058	58,62	1.889.594.747	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.3	Kiến cổ hóa kênh N2-4 Lại Giang	Hoài Nhơn										1.704.411.000	46,67	909.024.796	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.4	Kiến cổ hóa kênh chính Lại Giang	Hoài Nhơn										3.349.720.000	34,17	2.205.241.002	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.5	Kiến cổ hóa kênh N6 Lại Giang	Hoài Nhơn										1.221.413.000	34,17	804.102.398	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.4.6	Kiến cổ hóa kênh N8 Lại Giang	Hoài Nhơn										1.766.205.000	34,17	1.162.754.004	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.7	Kênh Vạn Hội	Hoài Ân						2014				45.280.088.233	18,21	37.036.753.004	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.8	Kênh N2.1 Lại Giang	Hoài Nhơn										216.272.000	33,33	144.181.598	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.9	Kiến cổ kênh N2d2 (từ K4-K4+250) Lại Giang	Hoài Nhơn						2012				412.584.000	23,33	316.315.200	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.10	Kiến cổ kênh N2 đoạn 2 từ K4+250 Lại Giang	Hoài Nhơn						2013				897.048.000	20,01	717.593.533	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.11	Kiến cổ kênh N4 TLXP 4 K18+33,7 Lại Giang	Hoài Nhơn						2013				359.188.000	20,01	287.329.168	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.12	Kiến cổ kênh N2d2 từ K4+608 Lại Giang	Hoài Nhơn						2013				907.306.000	16,95	753.528.754	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.13	Kiến cổ kênh N8-2 Lại Giang	Hoài Nhơn						2013				838.734.000	17,24	694.155.300	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.14	Kiến cổ kênh N6 từ (K2+600) Lại Giang	Hoài Nhơn						2013				239.605.000	17,22	198.339.629	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.15	Kiến cổ kênh N8-2 từ K0+449,1 Lại Giang	Hoài Nhơn						2014				520.971.000	13,71	449.545.996	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.16	Kiến cổ kênh N2-4-1 từ K0-K1+100 Lại Giang	Hoài Nhơn						2014				792.796.000	13,47	686.022.876	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.17	Mở rộng kênh N4 từ K0-K1, Cẩn Hậu	Hoài Nhơn						2016				182.238.000	6,73	169.974.493	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.18	Kiến cổ kênh N6-2 từ (K0-K0+500-) Lại Giang	Hoài Nhơn						2016				343.402.000	6,73	320.293.138	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.19	Nâng bờ kênh N7 từ K0-K0+300, Cẩn Hậu	Hoài Nhơn						2016				74.968.000	6,77	69.896.241	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
b	Xí nghiệp thủy lợi II		Hệ thống	13								37.080.369.191		21.973.921.137						
1.4.1	Kênh Hội Sơn	Phù Cát										9.538.735.536	98,67	127.187.104	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.2	Kênh Suối Tre	Phù Cát										1.013.349.744	92,00	81.071.900	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.3	Kênh trạm bơm Chánh Khoan	Phù Mỹ										321.452.080	82,69	55.634.873	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.4	Kiến cổ hóa kênh N Cây Gai	Phù Cát										1.488.794.000	46,61	794.829.198	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.5	Kiến cổ hóa kênh N1 Cây Gai	Phù Cát										2.357.848.000	28,06	1.696.345.402	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị đính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm hàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ kiểu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sản sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.4.6	Kiến cổ kênh N1-2 từ K0 Suối Tre	Phù Cát						2013				660.096.000	20,01	528.015.900	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.7	Kéo dài kiến cổ kênh N1-2 Suối Tre	Phù Cát						2013				823.188.000	20,01	658.492.467	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.8	Sửa chữa van côn công lấy nước hồ Hội Sơn	Phù Cát						2013				1.249.188.000	18,33	1.020.170.200	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.9	Sửa chữa kênh hộp số 1, 2 và 3 kênh N Cây Gai	Phù Cát						2013				1.820.355.000	16,95	1.511.830.225	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.10	Sửa chữa đoạn kênh hộp S4 Cây Gai	Phù Cát						2013				419.780.000	17,22	347.484.554	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.11	Sửa chữa nâng cấp thủy lợi Trà Ô	Phù Mỹ						2014				15.422.202.831	13,53	13.335.506.927	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.12	Kiến cổ kênh N1-2 Suối Tre từ K0+997- K3+397 Suối Tre	Phù Cát						2016				1.482.824.000	7,79	1.367.355.945	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.13	Kiến cổ kênh N đập dâng Ô Ô từ K0+398 Cây Ké	Phù Cát						2016				482.556.000	6,75	449.996.442	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
c	Xí nghiệp thủy lợi III		Hệ thống	44								44.758.413.382		33.467.355.241						
1.4.1	Kênh chím Tháp Mão	An Nhơn										1.992.335.675	82,97	339.341.609	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.2	Kênh tiêu Tháp Mão	An Nhơn										757.998.648	93,13	52.047.592	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.3	Kênh Thạch Đê	An Nhơn										1.656.040.320	93,00	115.928.960	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.4	Kênh tiêu ứng Nhơn Hạnh	An Nhơn										655.163.000	46,67	349.426.402	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.5	Kiến cổ hóa kênh Bắc Lão Tâm	Phù Cát										1.741.639.000	34,17	1.146.584.206	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.6	Kiến cổ kênh tiếp nước T. Quang	Tuy Phước										795.560.000	30,00	556.894.002	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.7	Kiến cổ kênh Tháp Mão	An Nhơn										565.814.000	30,00	396.071.194	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.8	Kiến cổ kênh Bờ Mọ	Phù Cát -An Nhơn						2012				949.381.000	23,33	727.858.798	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.9	Kiến cổ kênh Bắc Gò Đậu	An Nhơn						2012				1.792.900.000	23,33	1.374.557.002	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.10	Gia cổ kênh S Tháp Mão	An Nhơn						2012				1.164.081.635	23,33	892.463.309	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.4.11	Gia cố kênh Bờ Dãy	An Nhơn						2012				1.197.035.329	23,33	917.727.265	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.12	Gia cố kênh N1 (K1+839-K2+720) Thạch Đề	An Nhơn						2012				951.148.775	23,33	729.215.021	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.13	Kiến cố kênh N1(K2+720+K3+322)	An Nhơn						2012				827.417.000	23,33	634.353.602	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.14	Kiến cố kênh S8 (K0+K0+242,5)	Tuy Phước						2012				408.252.000	23,33	312.993.600	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.15	Kiến cố kênh S (K3+490 +K3+985,5)	Tuy Phước						2012				736.233.000	23,33	564.445.296	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.16	Kiến cố kênh S4 (K0+327 +K0+376)	An Nhơn						2012				256.539.000	23,33	196.680.204	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.17	Kiến cố hóa kênh Nam Lão Tâm	Phù Cát -An Nhơn						2012				4.518.825.000	22,35	3.508.968.867	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.18	Kiến cố kênh Bờ Mỏ từ K2+844	Phù Cát -An Nhơn						2013				517.813.000	20,01	414.220.335	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.19	Kiến cố kênh Bắc Gò Đầu K0+930 Tháp Mào	An Nhơn						2013				615.502.000	20,01	492.357.835	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.20	Kiến cố kênh S4 từ (K0+376-K0+406) Tháp Mào	An Nhơn						2013				93.493.000	20,01	74.787.968	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.21	Kiến cố kênh S từ (K3+490-K3+613) Tháp Mào	An Nhơn						2013				252.635.000	20,01	202.090.198	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.22	Kiến cố kênh N1 từ K3+322 cuối kênh Tháp Mào	An Nhơn						2013				482.024.000	20,01	385.590.932	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.23	Kiến cố kênh Lò Vôi Tháp Mào	An Nhơn						2013				450.887.000	20,01	360.681.398	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.24	Kiến cố kênh S từ K5+289 Tháp Mào	An Nhơn						2013				859.706.000	16,95	714.026.254	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.25	Kiến cố hóa kênh Bờ Dãy từ K2+200 trở về thượng lưu. Thạch Đề	An Nhơn						2013				888.966.000	16,67	740.805.000	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.26	Kiến cố kênh S4 từ K0+397 Tháp Mào	An Nhơn						2013				713.968.000	16,67	594.973.335	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.27	Kiến cố kênh Lò Vôi từ K3+43,3 trở về thượng lưu Tháp Mào	An Nhơn						2013				460.438.000	16,95	382.396.902	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.28	Kiến cố kênh S8 từ K0+559 Tháp Mào	An Nhơn						2013				884.823.000	16,67	737.352.500	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.4.29	Kiến cổ kênh Bắc Hạ Bạc từ K0 Tháp Mảo	An Nhơn						2013				570.914.000	16,95	474.141.590	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.30	Kiến cổ kênh Bắc Gò Đậu từ K1+119 Tháp Mảo	An Nhơn						2013				753.407.000	16,67	627.839.165	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.31	Kiến cổ kênh Nam Lão Tâm từ K3+859,2	Phù Cát -An Nhơn						2013				720.016.000	16,67	600.013.335	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.32	Kiến cổ kênh S1 thượng hạ lưu dốc nước số 2, Tháp Mảo	An Nhơn						2014				841.473.000	13,40	728.747.725	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.33	Kiến cổ hóa kênh S từ K5+619 trở đi, Tháp Mảo	An Nhơn						2014				783.258.000	13,40	678.331.656	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.34	Kiến cổ hóa kênh Bờ Máng HT tưới Thạch Đề	An Nhơn						2014				988.866.000	13,41	856.217.296	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.35	Kiến cổ kênh Lò Voi từ K2+227,8 - K2+696,8 Tháp Mảo	An Nhơn						2014				511.526.000	13,54	442.258.213	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.36	Kiến cổ kênh Bờ Dạy từ K1+823,2 trở về thượng lưu	An Nhơn						2014				125.367.000	13,44	108.516.597	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.37	Kiến cổ kênh Bắc Gò Đậu từ K1+414	An Nhơn						2014				335.656.000	13,54	290.210.104	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.38	Kiến cổ kênh S8 từ K0+967 - K1+45,5	Tuy Phước						2014				145.338.000	13,42	125.829.369	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.39	Kênh tiêu ba huyện, An Nhơn, Tuy Phước, Phù Cát	Tuy Phước- An Nhơn- Phù Cát						2015				5.289.642.000	13,33	4.584.356.400,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.40	Kiến cổ kênh Nam Gò Đậu từ K1+550- K3+550, Tháp Mảo	An Nhơn						2016				2.555.483.000	7,03	2.375.917.514,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.41	Kiến cổ kênh Bờ Máng từ K0+514,5 Cuối kênh, Thạch Đề	An Nhơn						2016				3.030.890.000	7,53	2.802.619.005,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.42	Kiến cổ kênh Bờ Dạy từ K1+757,2 trở về thượng lưu, Thạch Đề	An Nhơn						2016				97.604.000	6,72	91.044.591,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.43	Kiến cổ kênh S1 từ K4+318,8 trở về hạ lưu, Tháp Mảo	An Nhơn						2016				432.390.000	6,85	402.750.363,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.44	Kiến cổ kênh S từ K6+39,8 trở về hạ lưu và sửa chữa tại K5+121, Tháp Mảo	An Nhơn						2016				389.965.000	6,73	363.722.732,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
d	Xí nghiệp thủy lợi IV		Hệ thống	54								109.489.791.403		75.575.245.369						

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.4.1	Kênh Núi Một	An Nhơn						2014				33.984.947.721	40,25	20.305.732.854,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.2	Kênh Thanh Hòa	An Nhơn										9.154.582.856	66,46	3.070.457.738,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.3	Kênh Long Mỹ	Tuy Phước										702.383.528	100,00	-	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.4	Gia cố kênh N2-3 Thanh Hòa	An Nhơn										239.783.000	48,69	123.037.898,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.5	Kênh Nha Phu- Hà Bạc	Tuy Phước										347.890.000	47,05	184.196.006,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.6	Kiên cố hóa kênh N2-3 Thanh Hòa	An Nhơn										2.070.357.000	45,86	1.120.877.596	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.7	Kiên cố hóa kênh N2 Núi I	An Nhơn										2.455.710.000	46,65	1.310.167.996	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.8	Kiên cố hóa kênh Mía Nhơn Thọ	An Nhơn										1.291.591.000	40,00	774.954.802	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.9	Kênh N8.1 Núi I	An Nhơn										538.731.000	33,33	359.156.796	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.10	Xây dựng đoạn kênh hộp N6 Núi I	An Nhơn										265.071.000	30,00	185.551.800	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.11	Kiên cố kênh N2.3 Thanh Hòa	An Nhơn										628.885.000	30,00	440.222.006	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.12	Kiên cố kênh N2.4.1 Núi I	An Nhơn										1.039.975.000	30,00	727.985.002	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.13	Xây dựng đoạn kênh hộp N1.2 Thanh Hòa	An Nhơn										175.851.000	30,00	123.097.796	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.14	Kiên cố kênh N8 Núi I	An Nhơn										409.899.000	30,00	286.930.204	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.15	Kênh nội đồng hồ Quang Hiến	Vân Canh										2.641.794.000	29,72	1.856.596.200	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.16	Kiên cố kênh N8 Thanh Hòa	An Nhơn						2012				3.649.083.000	23,32	2.798.028.217	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.17	Kiên cố kênh N2-2 Thanh Hòa	An Nhơn						2012				603.106.000	23,33	462.381.802	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.18	Gia cố kênh N2.2 (K0+900-K1+563) Thanh Hòa	An Nhơn						2012				1.004.245.000	23,33	769.922.002	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.19	Gia cố kênh N1.2 (K0-K1+437) Núi I	An Nhơn						2012				1.659.636.935	23,33	1.272.388.553	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.4.20	Gia cố Kênh N1.2 (K1+437-K2+776,5) Núi I	An Nhơn						2012				1.864.276.000	23,33	1.429.278.802	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.21	Nâng cấp điều tiết Kim Đông	Tuy Phước						2012				882.231.400	23,33	676.378.126	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.22	Gia cố Kênh N4.a (K0-K1+245) Núi I	An Nhơn						2012				1.331.640.209	23,33	1.020.924.167	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.23	Gia cố Kênh Nam Đập Cát (K2+680 - K3+224) Thanh Hòa	Tuy Phước						2012				706.523.000	23,33	541.668.398	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.24	Gia cố kênh N8 (K0+970- K1+700) Thanh Hòa	Tuy Phước						2012				3.795.490.000	23,33	2.910.009.029	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.25	Sửa chữa, nâng cấp kênh N2-4 Núi I	An Nhơn						2012				5.736.615.000	23,36	4.396.763.957	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.26	Kiên cố kênh N2-19 từ K0 Núi I	An Nhơn						2013				715.520.930	20,02	572.249.676	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.27	Kiên cố kênh N2-1 từ K0 Thanh Hòa	An Nhơn						2013				787.479.000	20,01	629.888.600	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.28	Kiên cố kênh Nam Đập Cát từ K3+224 Thanh Hòa	Tuy Phước						2013				457.799.000	20,01	366.210.565	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.29	Xây dựng điều tiết Bờ Bạt Cây Bàn Núi I	An Nhơn						2013				476.821.000	17,23	394.662.602	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.30	Kiên cố kênh N8 từ K1+786 Thanh Hòa	Tuy Phước						2013				874.749.000	16,95	726.515.989	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.31	Kiên cố kênh N2-1 từ K0+440 và K0+762 T. Hòa	An Nhơn						2013				770.966.000	16,95	640.307.526	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.32	Kiên cố kênh Xiphông Hạ Đạc từ thượng lưu điều tiết I Thanh Hòa	Tuy Phước						2013				843.134.000	16,95	700.245.262	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.33	Kiên cố kênh N2-19- 2 Núi I	An Nhơn						2013				760.343.000	16,95	631.480.851	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.34	Kiên cố kênh N2-19 từ (K0+434) Núi I	An Nhơn						2013				433.748.000	17,50	357.842.098	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.35	Kiên cố hóa kênh N8 từ K1+700 Thanh Hòa	Tuy Phước						2014				531.804.000	16,67	443.170.000	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.36	Kiên cố kênh N1-4 từ K0 HT tưới Núi Mặt	An Nhơn						2014				1.901.688.000	14,14	1.632.793.406	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.37	Kiên cố kênh N2-19- 2 từ K0+955,3- K1+655, Núi Mặt	An Nhơn						2014				902.850.000	13,48	781.174.764	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.4.38	Kiến cổ kênh N2-19-2 từ K0+431,5m HT tưới Núi Một	An Nhơn						2014				738.392.000	13,52	638.549.252	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.39	Kiến cổ kênh N2-4 từ K3+292m HT tưới Núi Một	An Nhơn						2014				509.229.000	13,47	440.646.581	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.40	Kiến cổ kênh N2-2 từ K2+120 HT tưới Thanh Hòa	An Nhơn						2014				948.775.000	13,50	820.656.370	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.41	Kiến cổ kênh N2-3 từ K4+362m HT tưới Thanh Hòa	An Nhơn						2014				414.759.000	13,40	359.194.766	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.42	Kiến cổ kênh N8 từ K1+922 HT tưới Thanh Hòa	Tuy Phước						2014				557.138.000	13,52	481.804.554	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.43	Xây dựng điều tiết Cây Gạo tại K0+920, kênh TNX8	An Nhơn						2014				317.417.000	13,58	274.298.345	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.44	Kênh N2 Núi Một (đoạn KCN Nhơn Hòa)	An Nhơn						2015				6.821.040.000	13,33	5.911.568.000	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.45	Kênh tiếp nước Quy Nhơn	Tuy Phước						2016				6.116.168.824	8,12	5.619.708.780	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.46	Kiến cổ kênh N2-19-2 từ K1+665- K1+965, Núi Một	An Nhơn						2016				456.295.000	8,33	418.270.417	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.47	Sửa chữa, nâng cấp kênh tiếp nước sông Kone- Hà Thanh, Thanh Hòa	An Nhơn						2016				544.840.000	7,79	502.413.108	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.48	Kiến cổ kênh N8 từ K2+040-K3+555, Thanh Hòa	Tuy Phước						2016				2.829.247.000	7,53	2.616.084.962	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.49	Kiến cổ kênh vượt cấp Gò U, Long Mỹ	Tuy Phước						2016				189.821.000	6,75	177.013.185	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.50	Kiến cổ kênh Xi phông Hạ Bạc từ K0-K0+201, Thanh Hòa	Tuy Phước						2016				448.361.000	6,75	418.108.685	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.51	Kiến cổ kênh N2-4-1 từ K1+440 -K2+50, Núi Một	An Nhơn						2016				491.393.000	6,77	458.105.086	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.52	Kiến cổ kênh N1-2 từ K2+776,5 - K3+200, Núi Một	An Nhơn						2016				194.824.000	6,73	181.713.533	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.53	Di dời tuyến kênh N4A hệ thống tưới Núi Một ra khỏi phạm vi quy hoạch cụm Công nghiệp An Mỹ	An Nhơn						2018				669.206.000		669.206.000	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.4.54	Kiến cổ kênh N2-4 từ K3+634,8-K4+134,8, Núi Một	An Nhơn						2016				605.686.000	6,77	564.655.659	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
c	Xi nghiệp thủy lợi IV		Hệ thống	54								109.489.791.403		75.575.246.369						
1.4.1	Kênh Núi Một	An Nhơn						2014				33.984.947.721	40,25	20.305.732.854,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.2	Kênh Thạnh Hòa	An Nhơn										9.154.582.856	66,46	3.070.457.738,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.3	Kênh Long Mỹ	Tuy Phước										702.383.528	100,00	-	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.4	Gia cổ kênh N2-3 Thạnh Hòa	An Nhơn										239.783.000	48,69	123.037.898,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.5	Kênh Nha Phu- Hà Bạc	Tuy Phước										347.890.000	47,05	184.196.006,00	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.6	Kiến cổ hóa kênh N2-3 Thạnh Hòa	An Nhơn										2.070.357.000	45,86	1.120.877.596	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.7	Kiến cổ hóa kênh N2 Núi I	An Nhơn										2.455.710.000	46,65	1.310.167.996	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.8	Kiến cổ hóa kênh Mía Nhơn Thọ	An Nhơn										1.291.591.000	40,00	774.954.802	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.9	Kênh N8.1 Núi I	An Nhơn										538.731.000	33,33	359.156.796	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.10	Xây dựng đoạn kênh hộp N6 Núi I	An Nhơn										265.071.000	30,00	185.551.800	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.11	Kiến cổ kênh N2.3 Thạnh Hòa	An Nhơn										628.885.000	30,00	440.222.006	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.12	Kiến cổ kênh N2.4.1 Núi I	An Nhơn										1.039.975.000	30,00	727.985.002	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.13	Xây dựng đoạn kênh hộp N1.2 Thạnh Hòa	An Nhơn										175.851.000	30,00	123.097.796	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.14	Kiến cổ kênh N8 Núi I	An Nhơn										409.899.000	30,00	286.930.204	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.15	Kênh nội đồng hồ Quang Hiến	Vân Canh										2.641.794.000	29,72	1.856.596.200	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.16	Kiến cổ kênh N8 Thạnh Hòa	An Nhơn						2012				3.649.083.000	23,32	2.798.028.217	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.17	Kiến cổ kênh N2-2 Thạnh Hòa	An Nhơn						2012				603.106.000	23,33	462.381.802	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sân sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.4.18	Gia cố kênh N2.2 (K0+900-K1+563) Thanh Hòa	An Nhơn						2012				1.004.245.000	23,33	769.922.002	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.19	Gia cố kênh N1.2 (K0-K1+437) Núi I	An Nhơn						2012				1.659.636.935	23,33	1.272.388.553	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.20	Gia cố Kênh N1.2 (K1+437-K2+776,5) Núi I	An Nhơn						2012				1.864.276.000	23,33	1.429.278.802	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.21	Nâng cấp điều tiết Kim Đồng	Tuy Phước						2012				882.231.400	23,33	676.378.126	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.22	Gia cố Kênh N4.a (K0-K1+245) Núi I	An Nhơn						2012				1.331.640.209	23,33	1.020.924.167	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.23	Gia cố Kênh Nam Đập Cát (K2+680 - K3+224) Thanh Hòa	Tuy Phước						2012				706.523.000	23,33	541.668.398	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.24	Gia cố kênh N8 (K0+970-K1+700) Thanh Hòa	Tuy Phước						2012				3.795.490.000	23,33	2.910.009.029	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.25	Sửa chữa, nâng cấp kênh N2-4 Núi I	An Nhơn						2012				5.736.615.000	23,36	4.396.763.957	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.26	Kiến cố kênh N2-19 từ K0 Núi I	An Nhơn						2013				715.520.930	20,02	572.249.676	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.27	Kiến cố kênh N2-1 từ K0 Thanh Hòa	An Nhơn						2013				787.479.000	20,01	629.888.600	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.28	Kiến cố kênh Nam Đập Cát từ K3+224 Thanh Hòa	Tuy Phước						2013				457.799.000	20,01	366.210.565	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.29	Xây dựng điều tiết Bờ Bùn Cây Bần Núi I	An Nhơn						2013				476.821.000	17,23	394.662.602	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.30	Kiến cố kênh N8 từ K1+786 Thanh Hòa	Tuy Phước						2013				874.749.000	16,95	726.515.989	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.31	Kiến cố kênh N2-1 từ K0+440 và K0+762 T. Hòa	An Nhơn						2013				770.966.000	16,95	640.307.526	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.32	Kiến cố kênh Xiphông Hạ Đạc từ thượng lưu điều tiết I Thanh Hòa	Tuy Phước						2013				843.134.000	16,95	700.245.262	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.33	Kiến cố kênh N2-19-2 Núi I	An Nhơn						2013				760.343.000	16,95	631.480.851	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.34	Kiến cố kênh N2-19 từ (K0+434) Núi I	An Nhơn						2013				433.748.000	17,50	357.842.098	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.35	Kiến cố hóa kênh N8 từ K1+700 Thanh Hòa	Tuy Phước						2014				531.804.000	16,67	443.170.000	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.4.36	Kiến cổ kênh N1-4 từ K0 HT tưới Núi Một	An Nhơn						2014				1.901.688.000	14,14	1.632.793.406	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.37	Kiến cổ kênh N2-19-2 từ K0+955,3-K1+655, Núi Một	An Nhơn						2014				902.850.000	13,48	781.174.764	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.38	Kiến cổ kênh N2-19-2 từ K0+431,5m HT tưới Núi Một	An Nhơn						2014				738.392.000	13,52	638.549.252	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.39	Kiến cổ kênh N2-4 từ K3+292m HT tưới Núi Một	An Nhơn						2014				509.229.000	13,47	440.646.581	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.40	Kiến cổ kênh N2-2 từ K2+120 HT tưới Thanh Hòa	An Nhơn						2014				948.775.000	13,50	820.656.370	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.41	Kiến cổ kênh N2-3 từ K4+362m HT tưới Thanh Hòa	An Nhơn						2014				414.759.000	13,40	359.194.766	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.42	Kiến cổ kênh N8 từ K1+922 HT tưới Thanh Hòa	Tuy Phước						2014				557.138.000	13,52	481.804.554	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.43	Xây dựng điều tiết Cây Gạo tại K0+920, kênh TNX8	An Nhơn						2014				317.417.000	13,58	274.298.345	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.44	Kênh N2 Núi Một (đoạn KCN Nhơn Hòa)	An Nhơn						2015				6.821.040.000	13,33	5.911.568.000	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.45	Kênh tiếp nước Quy Nhơn	Tuy Phước						2016				6.116.168.824	8,12	5.619.708.780	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.46	Kiến cổ kênh N2-19-2 từ K1+665-K1+965, Núi Một	An Nhơn						2016				456.295.000	8,33	418.270.417	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.47	Sửa chữa, nâng cấp kênh tiếp nước sông Kone- Hà Thanh, Thanh Hòa	An Nhơn						2016				544.840.000	7,79	502.413.108	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.48	Kiến cổ kênh N8 từ K2+040-K3+555, Thanh Hòa	Tuy Phước						2016				2.829.247.000	7,53	2.616.084.962	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.49	Kiến cổ kênh vượt cấp Gò U, Long Mỹ	Tuy Phước						2016				189.821.000	6,75	177.013.185	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.50	Kiến cổ kênh Xi phông Hà Bạc từ K0-K0+201, Thanh Hòa	Tuy Phước						2016				448.361.000	6,75	418.108.685	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.51	Kiến cổ kênh N2-4-1 từ K1+440 -K2+50, Núi Một	An Nhơn						2016				491.393.000	6,77	458.105.086	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.52	Kiến cổ kênh N1-2 từ K2+776,5 -K3+200, Núi Một	An Nhơn						2016				194.824.000	6,73	181.713.533	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.4.53	Di dời tuyến kênh N4A hệ thống tưới Núi Một ra khỏi phạm vi quy hoạch cụm Công nghiệp An Mỹ	An Nhơn						2018				669.206.000		669.206.000	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.54	Kiến cố kênh N2-4 từ K3+634,8-K4+134,8, Núi Một	An Nhơn						2016				605.686.000	6,77	564.655.659	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
f	Xi nghiệp thủy lợi V		Hệ thống	12								599.019.338.386		524.585.049.422						
1.4.1	Kênh Hòn Lập	Vĩnh Thạnh										108.213.536	90,37	10.421.817	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.2	Kiến cố hóa Kênh chính Hòn Lập	Vĩnh Thạnh										1.761.557.000	46,67	939.501.594	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.3	Kênh N1 Thuận Ninh	Tây Sơn						2014				67.368.873.841	16,29	56.395.659.676	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.4	Hệ thống Kênh Thuận Ninh	Tây Sơn										30.955.693.000	40,00	18.573.418.402	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.5	Nâng cấp Kênh N3.2 Hà Nhe	Vĩnh Thạnh						2012				1.029.883.000	23,33	789.577.402	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.6	Nâng cấp kéo dài Kênh N3.3 Hà Nhe	Vĩnh Thạnh						2014				1.271.865.000	19,87	1.019.200.200	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.7	Sửa chữa kênh chính Hòn Lập từ K0+700	Vĩnh Thạnh						2013				525.176.000	16,95	436.156.101	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.8	SC chống mất nước kênh chính từ K1+257,H.Lập	Vĩnh Thạnh						2014				847.249.000	13,41	733.675.121	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.9	Hệ thống kênh Văn Phong	Tây Sơn						2016				493.474.297.049	10,00	444.126.867.344	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.10	Khắc phục sạt lở hệ thống kênh Văn Phong	Tây Sơn						2016				962.888.332	6,92	896.281.939	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.11	Nâng cao bờ kênh N6 từ K2+186-K3+635, Văn Phong	Tây Sơn						2016				222.075.628	7,35	205.758.243	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.12	Kiến cố kênh N1-1-6 từ K0-K0+500, Thuận Ninh	Tây Sơn						2016				491.567.000	6,72	458.531.583	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
g	Xi nghiệp thủy lợi Định Bình		Hệ thống	5								49.633.722.608		35.727.891.152						
1.4.1	Hệ thống Kênh Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh						2010				50.197.845.000	27,78	36.254.000.996	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.2	Hệ thống Kênh Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh						2010				113.572.596.000	27,78	82.024.653.796	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sân sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.4.3	Kiến cổ tuyến kênh Định Trường	Vĩnh Thạnh						2014				212.381.000	13,41	183.911.289	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.4	Hệ thống kênh tưới Vĩnh Thạnh, Vĩnh Hiệp, Hà Thanh; Đường thi công và quản lý kênh; Nâng cấp chống ngập đường phía thượng lưu, đèo Văn Phong	Vĩnh Thạnh						2016				206.561.444.202	10,00	185.905.299.782	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.4.5	Kiến cổ đoạn đầu kênh chính từ K0+317-K0+761, Hòn Lấp	Vĩnh Thạnh						2016				564.122.392	6,74	526.109.844	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5	Công trình trên kênh		Cái	115								393.005.823.752		342.481.346.932						
a	Xí nghiệp thủy lợi I		Cái	6								1.901.427.000		1.052.660.903						
1.5.1	Cổng tiêu số 9 Lại Giang	Hoài Nhơn										53.762.000	60,00	21.505.602	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.2	Trần Xi Phong III Lại Giang	Hoài Nhơn										70.291.000	60,00	28.116.802	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.3	Xi Phong Sông Cạn	Phù Mỹ										1.016.092.000	55,67	450.441.598	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.4	Cổng Cầu Voi											178.547.000	40,00	107.131.594	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.5	Gia cổ Xi phong 4 Lại Giang	Hoài Nhơn										315.130.000	33,33	210.088.006	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.6	Đường cứu hộ hồ Cạn Hậu	Hoài Nhơn										267.605.000	12,04	235.377.301	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
b	Xí nghiệp thủy lợi II		cái	14								357.055.208.692		321.171.611.937						
1.5.1	Gia cổ Kênh S4 Cây Gai	Phù Cát										198.167.000	60,00	79.273.594	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.2	Trần Thạch Bàn	Phù Cát										417.686.000	56,87	180.145.794	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.3	Xi Phong Thái Phú											104.275.000	40,41	62.140.006	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.4	Dốc nước sau cống Hội Sơn	Phù Cát										112.106.000	40,38	66.838.802	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.5	Đập ngăn mặn trả ô	Phù Mỹ										90.897.000	40,47	54.113.596	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.6	Gia cổ Kênh N Suối Tre	Phù Cát										305.357.215	26,67	223.929.763	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.7	Xây dựng công lấy nước đầu kênh Đập Bàu							2013				150.764.000	11,67	133.174.865	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sản sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.5.8	Sửa chữa, Lắp đặt máy đóng mở cụm điều tiết số 1 kênh NK5, Cây Ké	Phù Cát						2016				46.257.000	10,00	41.631.300	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.9	Tiểu dự án hệ thống thủy lợi La Tinh	Phù Cát						2016				352.466.749.477	10,00	317.220.074.530	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.10	Xây dựng điều tiết Bờ Bạt tại K1+276 kênh Lỗ Sa, Cây Ké	Phù Cát						2016				68.069.000	7,08	63.247.445	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.11	Sửa chữa, khắc phục bồi lấp kênh NK5 thuộc hệ thống tưới Cây Ké	Phù Cát						2018				1.157.408.000	3,23	1.120.072.258	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.12	Khôi phục kênh S4 từ K8+160 đến K8+982 và khắc phục chống mất nước từ K0+570 - K7+740, Cây Gai	Phù Cát						2018				921.169.000	0,69	914.813.264	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.13	Khôi phục kênh SK3 từ K4+195 đến K5+195 hệ thống đập dâng Cây Ké.	Phù Cát						2018				838.368.000	0,37	835.287.974	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.14	Kiểm co lệnh Ó Ó từ K0+785,6 đến cuối kênh Cây Ké	Phù Cát						2018				177.936.000	0,60	176.867.746	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
c	Xí nghiệp thủy lợi III		cái	45								15.033.947.860		8.351.220.150						
1.5.1	Kênh, Cổng Tháp Mạo	An Nhơn										1.736.397.000	100,00	-	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.2	Công trình xây đê Thạch Đề	An Nhơn										1.676.859.000	100,00	-	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.3	Điều tiết II Nhơn Phong	An Nhơn										38.501.361	72,99	10.399.905	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.4	Điều tiết Lão Huệ I											128.386.069	72,99	34.670.668	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.5	Điều tiết Bờ Bạt Như											177.036.100	73,00	47.802.189	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.6	Điều tiết đội 12 Nhơn Hạnh	An Nhơn										31.379.579	71,96	8.798.117	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.7	Công lấy nước Gò Đậu											70.111.307	72,00	19.631.686	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.8	Đập Cù Nhon Hạnh	An Nhơn										68.044.403	46,59	36.345.521	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.9	Điều tiết Ông Âu	An Nhơn										180.646.000	60,00	72.264.802	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.10	Điều tiết III Kênh Cầu Dương	An Nhơn										85.345.000	59,99	34.148.002	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.5.11	Điều tiết II 19/5	An Nhơn										76.681.000	60,00	30.672.802	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.12	Điều tiết đội 9 Bờ Ngõ Trung	An Nhơn										100.985.000	60,00	40.395.998	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.13	Cổng Nam Thuận Hát	Tuy Phước										242.724.000	60,00	97.099.196	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.14	Điều tiết Mười Thước											219.499.000	53,31	102.489.198	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.15	Điều tiết Ba Bò											115.526.000	53,32	53.930.802	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.16	Điều tiết Kiều Trai	An Nhơn										227.805.000	53,54	105.840.000	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.17	Điều tiết đội 3 kênh 19/5	An Nhơn										73.364.505	53,33	34.241.601	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.18	Kênh Bờ Mọ											94.941.000	40,00	56.968.796	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.19	Điều tiết II kênh Cầu Dương	An Nhơn										266.711.000	36,67	168.918.802	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.20	Điều tiết Cây Me II	An Nhơn										342.778.000	36,67	217.097.406	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.21	Điều tiết Thái Bình III											249.161.000	36,67	157.803.802	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.22	Điều tiết Ông Mậu											267.003.000	33,33	178.002.396	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.23	Gia cố Kênh S (K4+013+K4+597)	An Nhơn										640.830.873	26,67	469.942.703	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.24	Gia cố Kênh N1(K1+839+K2+720)											946.810.775	26,67	694.328.621	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.25	Trần, cống tiêu Thanh Quang	An Nhơn										582.585.000	26,67	427.230.000	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.26	Trần Tân Dương, Cầu Dương	An Nhơn										213.572.862	26,67	156.620.292	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.27	Điều tiết Sông Sa											473.619.358	26,67	347.322.490	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.28	Gia cố Kênh Bờ Dạy (K2+K3+366)											1.191.705.329	26,67	873.918.263	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.29	Điều tiết đội 6											276.714.577	26,67	202.925.667	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sân sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.5.30	Gia cố Kênh S8 (K0+132+K0+559)	Tuy Phước										517.813.762	26,67	379.731.012	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.31	Điều tiết đội 7 Kênh 19/5	An Nhơn						2012				352.134.000	23,33	269.970.204	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.32	Kéo dài kè bờ hữu đập Vãng Lăng	An Nhơn						2013				103.708.000	20,01	82.960.202	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.33	Sửa chữa điều tiết Lão Vinh							2013				643.362.000	20,01	514.611.967	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.34	Lắp đặt cửa van điều tiết Bờ Bàn Núi Thạch Đề	An Nhơn						2013				382.186.000	17,22	316.362.757	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.35	Lắp đặt cửa van điều tiết Đồng Máng Thạch Đề	An Nhơn						2013				140.436.000	16,67	117.030.000	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.36	Lắp đặt cửa van điều tiết Bờ Niệm Thị Lụa	An Nhơn						2013				109.714.000	16,67	91.428.335	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.37	Lắp đặt cửa van điều tiết Ngã Hai Thạch Đề	An Nhơn						2013				199.667.000	16,67	166.389.165	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.38	Lắp đặt cửa van điều tiết Đá Đen Thạch Đề	An Nhơn						2013				147.949.000	16,67	123.290.835	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.39	Lắp đặt cửa van điều tiết dốc nước số 3, kênh S Tháp Mạo	An Nhơn						2013				69.107.000	16,67	57.589.165	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.40	Sửa chữa điều tiết đội 5 kênh Bờ Ngõ Trung, Thạch Đề	An Nhơn						2016				174.403.000	6,77	162.604.231	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.41	Lắp đặt máy đóng mở cống tiêu D=1200, bờ tả, kênh tiêu 3 huyện	An Nhơn						2016				54.311.000	7,02	50.499.172	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.42	Khôi phục kênh Lò Vôi	An Nhơn						2018				1.021.215.000	0,32	1.017.920.758	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.43	Lắp đặt cửa van điều tiết Kiều Trai kênh Lão Huệ, Thạch Đề	An Nhơn						2018				176.964.000	0,37	176.313.863	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.44	Lắp đặt cửa van điều tiết 2 kênh 19/5, Thạch Đề	An Nhơn						2018				110.106.000	0,37	109.701.489	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.45	Lắp đặt cửa van cống Quảng Điền kênh S8, Tháp Mạo	An Nhơn						2018				35.149.000	0,40	35.007.270	Hoạt động bình thường	Có hồ sơ	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
d	Xí nghiệp thủy lợi IV		cái	36								17.736.972.055		8.969.072.775						
1.5.1	Hệ thống điều tiết Núi Một	An Nhơn										220.087.580	100,00	-	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.2	Đường Quản lý Núi Một	An Nhơn										332.362.702	100,00	-	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sân sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.5.3	Nâng cấp Kênh Thạnh Hòa	An Nhơn										5.439.357.000	98,00	108.757.940	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.4	Công trình xây đúc Núi Một	An Nhơn										49.481.647	72,99	13.364.701	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.5	Điều tiết cầu 15 Thạnh Hòa	An Nhơn										113.070.873	73,00	30.529.490	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.6	Cổng tiêu Rộc Gáo Bình Nghi	Tây Sơn										92.345.061	72,00	25.858.640	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.7	Nâng cấp Xi phông TAX3 Thạnh Hòa	An Nhơn										248.511.978	67,09	81.778.115	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.8	Điều tiết II Đồng Lùn Núi Một	An Nhơn										60.202.000	59,99	24.089.598	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.9	Cổng Núi Một	An Nhơn										291.853.000	56,67	126.474.398	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.10	Trần Kim Xuyên											456.216.000	53,68	211.314.596	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.11	Xi phông N2-4 Núi Một	An Nhơn										278.221.000	53,33	129.836.806	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.12	Điều tiết Gò Vàng Núi Một	An Nhơn										83.182.000	53,32	38.825.602	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.13	Trần thoát lũ, cống cấp 3 tiếp nước Sông Kôn											61.814.013	53,33	28.851.207	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.14	Điều tiết đội 4 Kênh TNX18	Tuy Phước										50.706.002	53,33	23.664.806	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.15	Cổng xả cát Bờ Đồi											92.501.936	53,33	43.171.544	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.16	Cầu ông Bàn Kênh HTX5 Thạnh Hòa	An Nhơn										69.609.000	36,66	44.087.204	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.17	Trần Kênh chính Núi Một	An Nhơn										81.728.000	36,67	51.762.398	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.18	Gia cổ bờ hữu Kênh N6 K2+25	Tuy Phước										116.077.800	26,67	85.124.236	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.19	Điều tiết Kim Đồng kênh TNX4											878.231.400	26,67	644.037.120	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.20	Gia cổ Kênh N1-2 Núi Một	An Nhơn										1.652.146.935	26,67	1.211.575.545	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.21	Gia cổ Kênh N8 (K0+K0+471)	Tuy Phước										630.175.796	26,67	462.130.632	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.5.22	Gia cố Kênh N4A Núi Một	An Nhơn										1.325.520.209	26,67	972.048.167	Hoạt động bình thường	—	UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.23	Gia cố Kênh N1-4 (K1+700+K2+203)	An Nhơn										382.617.123	26,67	280.587.699	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.24	Thay thế Van công lấy nước Núi I	An Nhơn						2013				182.049.000	20,00	145.639.200	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.25	XD điều tiết kênh TNX12 tại (K1+20) Thanh Hòa	An Nhơn						2013				173.784.000	16,67	144.820.000	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.26	XD công lấy nước bờ tả kênh TNX6 Thanh Hòa	An Nhơn						2013				48.381.000	17,80	39.767.478	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.27	XD công cấp 3 kênh chính trạm bơm Văn Hà T. Hòa	Tuy Phước						2013				54.087.000	17,79	44.466.411	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.28	Công tiêu qua kênh Nam Hạ Bạc Thạnh Hòa	Tuy Phước						2013				200.612.000	17,50	165.502.315	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.29	Xây dựng đập Ngự điều tiết Tam Kỳ kênh tiếp nước, Núi Một	An Nhơn						2016				55.171.000	10,00	49.653.901	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.30	Sửa chữa máy đóng mở điều tiết 1, dốc nước số 2, 3 Núi Một	An Nhơn						2016				55.361.000	10,00	49.824.899	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.31	Sửa chữa công trình đập dâng Đập Cát, Thạnh Hòa	Tuy Phước						2016				2.880.427.000	7,14	2.674.796.518	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.32	Xây dựng kênh tưới, tiêu phía tả kênh N2-19 K0+400, Núi Một	An Nhơn						2016				94.984.000	6,75	88.575.134	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.33	Đường cứu hộ hồ Long Mỹ	Tuy Phước						2018				270.515.000	20,00	216.412.000	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.34	Gia cố hạ lưu công tràn số 1 kênh chính, Thanh Hòa	An Nhơn						2018				521.119.000	0,52	518.410.675	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.35	XD 2 tràn ra tại K5+10 và K5+70 kênh chính Núi Một	An Nhơn						2018				154.621.000	0,45	153.919.479	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.36	Lắp đặt máy đóng mở điều tiết Càng Cua, Núi Một	An Nhơn						2018				39.842.000	1,17	39.374.321	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
c	Xi nghiệp thủy lợi V		cái	6								970.646.512		876.789.524						
1.5.1	Cầu máng số 5 kênh N2 Thuận Ninh	Tây Sơn						2013				322.219.000	16,95	267.600.146	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.2	Công tưới Phú Hưng tại K2+400 kênh N2 T. Ninh	Tây Sơn						2013				68.631.000	17,78	56.429.733	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.5.3	Gia cố áp trực đoạn kênh tiếp nước Bảo tàng Quang Trung	Tây Sơn						2016				356.639.512	7,27	330.722.429	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.4	XD công tưới trên kênh chính Văn Phong tại K13+740m, Văn Phong	Tây Sơn						2018				85.511.000	0,50	85.081.913	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.5	XD công tưới trên kênh chính Văn Phong tại K14+340m, Văn Phong	Tây Sơn						2018				70.635.000	0,50	70.280.559	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.6	XD công tưới trên kênh chính Văn Phong tại K14+010m, Văn Phong	Tây Sơn						2018				67.011.000	0,50	66.674.744	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
f	Xi nghiệp thủy lợi Định Bình		Cái	8								2.307.621.633		2.059.991.643						
1.5.1	Kênh chính Hòn Lập K3+141	Tây Sơn										114.222.508	26,67	83.764.423	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.2	Cầu qua kênh N3-3 tại K1+199 Hà Nhe	Vĩnh Thạnh						2013				47.554.000	17,78	39.099.535	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.3	XD công tiếp nước kênh chính hồ Hòn Lập	Tây Sơn						2013				78.499.000	17,50	64.761.677	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.4	Sửa chữa kênh chính hồ Hòn Lập từ K2+325,2 đến cuối kênh, Hòn Lập	Tây Sơn						2016				813.513.000	9,48	736.369.526	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.5	Hệ thống cọc chắn rác tràn xả lũ hồ Tà Niêng	Vĩnh Thạnh						2016				60.955.000	10,00	54.859.501	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.6	Lắp đặt 02 trạm đo mưa tự động nguồn hồ chứa nước Định Bình	Vĩnh Thạnh						2016				378.925.000	10,00	341.032.501	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.7	Xây dựng tường chắn sóng và nâng cao cửa tràn hồ Tà Niêng	Vĩnh Thạnh						2016				663.815.125	6,75	619.025.448	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
1.5.8	Đường cứu hộ hồ Hà Nhe	Vĩnh Thạnh						2018				150.138.000	19,35	121.079.032	Hoạt động bình thường		UBND tỉnh Bình Định		Công ty TNHH KTCT TL	
2	Công trình phụ trợ		Cái	47								28.691.330.162		22.688.120.948						
2.1	Nhà cửa																			
a	Nhà Xi nghiệp Thủy lợi I		cái	6								5.157.782.981		3.858.708.542						
2.1.1	Nhà làm việc Xi nghiệp thủy lợi I	Bồng Sơn						2014				3.792.149.981	19,98	3.034.294.460	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.1.2	Nhà Quản lý hồ Vạn Hội	Hoài Ân						2006				348.172.000	60,67	136.947.657	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.1.3	Nhà Quản lý tổ đồng Lai Giang	Hoài Ân						2012				226.209.000	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.1.4	Nhà Quản lý đập Lai Giang	Hoài Ân						2015				346.053.000	14,92	294.414.202	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.1.5	Nhà kho đập Lai Giang	Hoài Ân						2015				71.994.000	62,18	27.231.064	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.1.6	Nhà bảo vệ vận hành và hàng rào bảo vệ công trình đầu mối hồ Vạn Hội	Hoài Ân						2018				373.205.000	1,98	365.821.159	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
b	Nhà Xí nghiệp Thủy lợi II		cái	9								1.884.856.827		1.444.290.360						
2.2.1	Nhà Quản lý hồ Hội Sơn	Phù Cát						2004				51.734.000	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.2.2	Nhà Quản lý và để gỗ phai đập Cây Gai	Phù Cát						2005				74.710.938	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.2.3	Nhà làm việc Phù Mỹ	Phù Mỹ						2001				137.967.946	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.2.4	Nhà làm việc Xí nghiệp thủy lợi II	Phù Cát						2015				502.926.943	23,50	384.715.055	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.2.5	Sửa chữa, nâng cấp nhà quản lý Suối Tre	Phù Cát						2016				32.783.000	39,49	19.836.751	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.2.6	Sửa chữa, nâng cấp nhà trạm bơm và nhà nhà quản lý Trạm bơm Chánh Khoan	Phù Mỹ						2017				88.765.000	16,80	73.851.525	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.2.7	Nhà để xe, hạ công tơ điện và đường dây điện đến Nhà quản lý tưới số 2 Văn Phong	Phù Cát						2018				42.828.000	14,93	36.433.542	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.2.8	Nhà quản lý tưới số 2 Văn Phong	Phù Cát						2018				568.597.000	2,58	553.923.529	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.2.9	Nhà bảo vệ vận hành và hàng rào bảo vệ công trình đầu mối hồ Hội Sơn	Phù Cát						2018				384.544.000	2,34	375.529.958	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
c	Nhà Xí nghiệp Thủy lợi III		cái	4								652.498.057		241.246.410						
2.3.1	Nhà Quản lý đập Lão Tâm (sửa chữa lại trên nhà cũ)	Phù Cát						2014				309.188.634	59,24	126.020.174	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.3.2	Nhà Xí nghiệp thủy lợi III	An Nhơn										63.446.423	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.3.3	Nhà làm việc Xí nghiệp thủy lợi III	An Nhơn						2009				180.041.000	36,00	115.226.236	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.3.4	Nhà Quản lý và đề gỗ phai đập Thạch Đề	An Nhơn						2010				99.822.000	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
d	Nhà Xi nghiệp Thủy lợi IV		cái	12								5.176.100.395		4.550.578.101						
2.4.1	Nhà Quản lý hồ Núi Một	An Nhơn						1995				36.919.328	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.4.2	Nhà làm việc Xi nghiệp thủy lợi IV	Tuy Phước										110.592.174	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.4.3	Nhà Quản lý đập Thống Chín	Tuy Phước						1988				56.098.000	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.4.4	Nhà Quản lý hồ Long Mỹ	TP Quy Nhơn						2004				84.876.000	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.4.5	Nhà Trạm bơm Văn Hà	TP Quy Nhơn						2010				168.981.000	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.4.6	Nhà Quản lý hồ Suối Đuốc	Vân Canh						2012				90.533.000	55,82	39.993.522	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.4.7	Nhà quản lý đầu mối đập Thanh Hòa	An Nhơn						2017				483.345.000	4,03	463.855.282	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.4.8	Nhà QL, đường dây điện 0,4KV đập An Thuận	Tuy Phước						2017				1.313.067.993	2,49	1.280.311.888	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.4.9	Nhà Quản lý tổ Đồng Thanh Hòa	Tuy Phước						2018				468.064.000	3,16	453.267.138	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.4.10	Nhà Quản lý đập Thống Chín	Tuy Phước						2018				350.225.000	3,16	339.153.371	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.4.11	Nhà làm việc tổ thủy nông phía Tây hồ Núi Một	An Nhơn						2018				910.704.900	1,96	892.882.503	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.4.12	Nhà làm việc tổ thủy nông phía Đông hồ Núi Một	An Nhơn						2018				1.102.694.000	1,96	1.081.114.397	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
e	Nhà Xi nghiệp Thủy lợi V		cái	7								5.707.224.360		4.491.521.113						
2.5.1	Nhà Quản lý hồ Thuận Ninh	Tây Sơn										337.182.000	100,00	-						
2.5.2	Nhà làm việc Xi nghiệp thủy lợi V	Tây Sơn						2001				284.048.135	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.5.3	Nhà Xi nghiệp thủy lợi V	Tây Sơn						2001				55.372.225	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.5.4	Nhà QL vận hành đập dâng Văn Phong	Tây Sơn						2015				4.213.348.000	12,33	3.693.701.747	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.5.5	Nhà Quản lý kênh Thuận Ninh II	Tây Sơn						2016				113.700.000	2,73	110.592.200	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sàn sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.5.6	Nhà Bảo vệ vận hành và hàng rào bảo vệ đầu mối hồ Thuận Ninh	Tây Sơn						2018				278.038.000	2,73	270.438.295	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.5.7	Nhà bảo vệ công trình đầu mối đập Văn Phong và hàng rào bảo vệ khu Nhà quản lý đập Văn Phong	Tây Sơn						2018				425.536.000	2,06	416.788.871	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
f	Nhà Xi nghiệp Thủy lợi Định Bình		cái	5								5.979.739.542		5.030.780.864						
2.6.1	Nhà làm việc Xi nghiệp Định Bình	Vĩnh Thạnh						2010				2.756.884.000	16,67	2.297.403.329	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.6.2	Nhà Quản lý kênh tưới Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh						2015				260.128.000	16,00	218.507.520	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.6.3	Sửa chữa nhà Quản lý hồ Định Bình	Vĩnh Thạnh						2015				415.854.000	16,00	349.317.360	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.6.4	Nhà Quản lý hệ thống kênh tưới Văn Phong	Tây Sơn						2016				2.214.338.542	16,67	1.845.282.118	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.6.5	Nhà bảo vệ vận hành và hàng rào bảo vệ đầu mối hồ Định Bình	Vĩnh Thạnh						2018				332.535.000	3,69	320.270.537	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
g	Nhà Công ty quản lý		cái	4								4.133.128.000		3.070.995.558						
2.7.1	Nhà làm việc Công ty (Huỳnh Kim)	An Nhơn						1992				2.907.972.000	26,00	2.151.965.094	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.7.2	Năng cấp nhà làm việc và nhà vệ sinh Công ty	An Nhơn						1992				712.656.000	3,64	686.694.960	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.7.3	Nhà bếp Công ty (Huỳnh Kim)	An Nhơn						2006				155.366.000	100,00	-	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
2.7.4	Nhà lưu trữ hồ sơ Công ty	An Nhơn						2008				357.134.000	34,94	232.335.504	Hoạt động bình thường				Công ty TNHH KTCT TL	
XIII	Trung tâm Giồng thủy sản																			
1	Công trình chính											8.026.000.000		5.156.950.000						
1.1	Hồ chứa nước		cái	3							Km ²	4.130.000.000		2.684.500.000						
1.1.1	Hồ chứa nước Hóc Hòn	Xã Mỹ Châu			vừa	Sửa chữa	1978	2007	2007	0,14		4.130.000.000	65%	2.684.500.000	Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	Sở Nông nghiệp và PTNT		Trung tâm giồng thủy sản	
1.1.2	Đông Đèo	Mỹ Châu																	Trung tâm giồng thủy sản	
1.1.3	Hóc Lách	Mỹ Châu																	Trung tâm giồng thủy sản	
1.2	Đập điều tiết		cái	2							m ² m ²	123.000.000		-						

STT	Danh mục tài sản	Địa điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Phân loại công trình	Nguồn gốc	Năm xây dựng	Năm sử dụng	Năm bàn giao	Diện tích		Nguyên giá (đồng)	Tỷ lệ hao mòn/ khấu hao (%)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng tài sản	Hồ sơ tài sản	Cơ quan quản lý cấp trên	Thời hạn khai thác	Đơn vị quản lý vận hành	Ghi chú
										Đất	Sản sử dụng									
	(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.2.1	Đập điều tiết Hóc Hòm	Xã Mỹ Châu			nhỏ	Sửa chữa	1978	2004	2004		4.101	92.000.000		0	Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	Sở Nông nghiệp và PTNT		Trung tâm giống thủy sản	
1.2.2	Đập điều tiết Hóc Lách	Xã Mỹ Châu			nhỏ	Sửa chữa	1978	2004	2004		1.203	31.000.000		0	Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	Sở Nông nghiệp và PTNT		Trung tâm giống thủy sản	
1.3	Trần		cái	1								3.773.000.000		2.452.450.000						
1.3.1	Trần xả lũ Hóc Hòm	Xã Mỹ Châu			nhỏ	Sửa chữa	1978	2007	2007			3.773.000.000	65%	2.452.450.000	Đang sử dụng	Không còn hồ sơ	Sở Nông nghiệp và PTNT		Trung tâm giống thủy sản	